

# TAM QUỐC DI SỰ

## QUYỂN 3

### Môn 3 : HÙNG PHÁP

#### ***Thuận Đạo đến Cao Ly đầu tiên:***

(Kế tiếp Thuận Đạo cũng có Pháp Thâm, Nghĩa Uyên, Đàm Nghiêm tiếp tục hưng khởi giáo pháp, nhưng xưa truyền mà không có văn, nên nay cũng chẳng dám ghi. Nên xem rõ ở Tông truyện).

*Cao Ly Bản Ký ghi:* Vua Tiểu Thú Lâm lên ngôi đến năm Nhâm Thân là năm thứ hai tức năm Hàm An thứ hai, Hiếu Võ Đế triều Đông Tấn lên ngôi. Phù Kiên của Tiền Tần sai sứ và tặng nhân Thuận Đạo chuyển tượng Phật và Kinh văn (bấy giờ Phù Kiên đóng đô ở Quan Trung tức Trường An) đến Cao Ly. Đến năm Giáp Tuất, niên hiệu Hàm An thứ tư lại có A Đạo từ Tấn đến; qua năm sau, tức tháng hai năm Ất Hợi lập chùa Tiêu Môn thỉnh ngài Thuận Đạo trụ trì, lập chùa Y Phất Lan thỉnh ngài A Đạo trụ trì. Đó là khởi đầu Phật pháp hoàng hóa tại Cao Ly. Tăng Truyện ghi hai vị Tăng tên Đạo đều đến từ nước Ngụy là sai. Đúng ra là đến từ Tiền Tần. Lại nói chùa Tiêu Môn là chùa Hưng Quốc hiện nay, chùa Y Phất Lan là chùa Hưng Phước hiện nay cũng là lầm lẫn. Vì lúc ấy Cao Ly đóng đô tại thành An Thị, còn gọi là An Định Hốt, phía Bắc sông Liêu; sông Liêu còn gọi là sông Áp Lục, nay gọi là sông An Dân, thì đâu có tên chùa Hưng Quốc ở Tòng kinh. Tán ghi:

*Áp Lục ngày xuân bãi cỏ xanh  
Bạch Sa cò trắng ngủ yên lành  
Bỗng tiếng chèo khua xa giạt tỉnh  
Thuyền đâu chẳng thấy, thấy khói lan.*

#### ***Nan-đà sang Bách Tế:***

*Bách Tế Bản Ký ghi:* Đời vua mười lăm (Tăng Truyện ghi đời mười bốn là sai) của Cao Ly là Chấn Lưu Vương lên ngôi vào năm Giáp Thân (tức năm Đại Nguyên thứ chín đời Hiếu Võ Đế nhà Tấn), có vị

Phạm Tăng tên là Ma-la-nan-đà từ Tấn đến, Vương thỉnh vào cung lễ kính. Qua năm sau, tức năm Ất Dậu, lập chùa tại Hán Sơn Xuyên ở Tân đô, độ mười vị tăng. Đây là khởi đầu cho việc Phật pháp truyền bá ở Bách Tế.

Lại A Tân Vương tức vị vào tháng hai năm Đại Nguyên mười bảy, hạ chiếu dạy nhân dân nên sùng tín Phật pháp để cầu phước. Ma-ha-nan-đà, Hán dịch là Đồng Học (những sự tích kỳ dị của vị Tăng này có ghi rõ trong Tăng truyện). Tán rằng:

*Trời đất mới phân mãi đến nay  
Làm người ca kỹ cũng khó thay  
Ông ông tự biết trình múa hát  
Dẫn được người bên ghé mắt nhìn.*

***A Đạo đặt nền móng Phật pháp ở Tân La:***

(A Đạo còn gọi là Ngã Đạo, A Đầu)

*Tân La Bản Kỷ quyển bốn ghi:* Thời Nột Kỳ Vương (đời mười chín) Sa-môn Hắc Hồ Tử từ Cao Ly đến quận Nhất Thiện. Người trong quận là Mao Lễ (còn gọi là Mao Lục) làm một ngôi thất dưới đất thỉnh về an trụ. Bấy giờ nhà Lương sai sứ ban cho y và hương (Cao Đắc Tướng Vĩnh Sử thì ghi: Lương sai sứ tặng tên Nguyên Biểu, đưa sang mình đàn và kính tượng). Vua tôi chẳng biết loại hương gì và sử dụng thế nào, bèn sai người mang hương đi khắp nơi trong nước để hỏi. Hắc Hồ Tử thấy được liền nói: Đây là hương, đốt lên thì mùi thơm lan tỏa, dùng để bày tỏ tâm thành đối với Thần thánh. Thần thánh không đâu hơn Tam bảo. Nếu đốt hương này mà phát nguyện, nhất định có linh nghiệm (Nột Kỳ vào thời Tấn Tống mà nói là Lương sai sứ, e là lầm). Bấy giờ con gái của Vương bị bệnh nặng nguy cấp, Vương sai sứ triệu Hắc Hồ Tử đốt hương phát thệ nguyện, thì bệnh của công chúa thuyên giảm. Vương vui mừng ban thưởng rất nhiều. Bỗng chốc không biết đi về đâu.

Vào đời Tỳ Xứ Vương (hai mươi mốt) có một vị Hòa thượng Ngã Đạo và ba vị thị giả cũng đến nhà Mao Lễ, nghi biểu tựa như Hắc Hồ Tử, ở lại vài năm, sau không bệnh mà thị tịch. Ba vị thị giả ở lại giảng thuyết Kinh Luật, dần dần có người tin phụng (có bản chú nói khác với bia minh và các truyện ký, Cao Tăng Truyện nói là người Tây Trúc, hoặc nói từ nước Ngô đến). Ngã Đạo Bi ghi: Ngã Đạo người Cao Ly; mẹ là Cao Đạo Ninh, trong năm Chánh Thủy, có Quạt Ma họ Ngã, người Tào Ngụy đi sứ sang Cao Ly, có tư thông với Đạo Ninh rồi trở về nước. Nhân đó bà có thai sự. Năm lên năm tuổi, mẹ bảo xuất gia, mười

sáu tuổi trở về Ngụy, dò kiếm Quật Ma, rồi làm môn hạ Hòa thượng Huyền Chương. Năm mười chín tuổi lại trở về với mẹ. Người mẹ nói: “Người nước này, nay chưa biết Phật pháp, sau hơn ba ngàn tháng ở Kê Lâm có Thánh Vương ra đời, làm hưng thịnh Phật giáo. Ở kinh đô có bảy nơi xây Già-lam:

1. Đông Thiên cảnh lâm ở Kim Kiều (nay là chùa Hưng Luân, Kim Kiều tức là Cầu Tây Xuyên, tục gọi lâm là Tong Kiều. Chùa được lập vào thời ngài Ngã Đạo, nửa chừng bị hoang phế, đến thời Pháp Hưng Vương mới xây dựng lại. Bắt đầu vào năm Ất Mão đến đời Châu Hưng Vương mới thành)

2. Ở phía Nam Long cung (nay là chùa Hoàng Long, do Chân Hưng Vương sáng lập vào năm Quý Dậu).

3. Tam Xuyên Kỳ (nay là chùa Vĩnh Hưng, xây dựng đồng thời với chùa Hưng Luân).

4. Ở phía Bắc Long Cung (nay là chùa Phấn Hoàng xây dựng vào năm Giáp Ngọ đời Đức Vương).

5. Ở Sa Xuyên Vĩ (nay là chùa Linh Diệu, xây dựng vào năm Ất Mùi đời Thiện Đức Vương).

6. Ở rừng Thần Du (nay là chùa Thiên Vương, xây dựng vào năm Kỷ Mão đời Văn Võ Vương)

7. Ở Tê Thỉnh Điền (nay là chùa Đàm Nghiêm), tất cả đều đất già lam của Phật quá khứ, là nơi dòng nước Pháp chảy mãi.

Con nên qua đó mà truyền bá Phật pháp, hướng về Đông mà nối dòng Phật pháp”. Ngã Đạo theo lời chỉ dạy đến nước Kê Lâm, ngụ tại một ngôi làng ở phía Tây Vương Thành, nay là chùa Trang Nghiêm. Bấy giờ là năm thứ hai đời Vị Trâu Vương tức năm Quý Mùi, sư đến cung xin truyền bá Phật pháp. Vì từ trước đến nay chưa từng thấy qua, nên hiềm nghi đến nỗi có người muốn giết, do đó Sư phải trốn đến nhà Mao Lộc (Lộc là viết lầm của chữ Lễ có hình giống nhau). Cổ Ký ghi: Đầu tiên Pháp sư đến nhà Mao Lộc. Bấy giờ trời đất chấn động. Mọi người chẳng biết danh từ Tăng, nên mới gọi là A Đầu Sam Ma; Sam Ma là phương ngôn dùng gọi các vị Tăng, giống như nói Sa-di) ở Tục Lâm (nay là huyện Nhất Thiện) và ở đây ba năm. Một hôm Công chúa Thành Quốc bị bệnh, thuốc men hay cúng tế đều không hiệu nghiệm. Vương sai sứ đi khắp nơi tìm danh y, Sứ liền đến triều chữa trị, bệnh của công chúa thuyên giảm. Vương rất vui mừng, hỏi Sứ cần điều gì. Sứ đáp:

- Bần đạo không mong cầu điều gì, chỉ xin được lập chùa Phật

ở rừng Cảnh lâm, hưng khởi Phật pháp, cầu phước cho nước nhà mà thôi!

Vương chấp thuận, sai người khởi công, theo phong tục nơi này chuộng đơn giản thuần chất, nên lập nhà tranh thất cỏ, an trụ mà diễn giảng, bấy giờ hoa trời rải đầy đất, nên đặt tên là Hưng Luân tự. Em của Mao Lộc là Sử Thị lễ cầu Sư xuất gia làm ni, lập chùa ở Tam xuyên kỳ mà trụ, gọi là Vĩnh Hưng tự. Chưa bao lâu Vị Trâu Vương băng, người trong nước muốn hãm hại, nên Sư trở về nhà Mao Lộc, tự đào phần mộ, đóng cửa tuyệt giao, không còn xuất hiện nữa. Nhân đó mà giáo pháp cũng suy tàn. Đến đời hai mươi ba là Pháp Hưng Vương lên ngôi vào năm Giáp Ngọ niên hiệu Thiên Giám thứ mười ba đời Tiêu Lương, lại đại hưng khởi Phật pháp. Từ đây tính ngược lên đời Vị Trâu Vương là hai trăm năm mươi hai năm. Như vậy là lời của Đạo Ninh sự đoán sau hơn ba ngàn tháng là có ứng nghiệm.

Theo đây thì Bản Kỷ và Bi Kỷ trái nhau. Ta hãy thảo luận xem.

Hai bộ Lương Cao Tăng Truyện, Đường Cao Tăng Truyện và Tam Quốc Bản Sử đều ghi Phật giáo truyền vào Cao Ly và Bách Tế đầu tiên là trong khoảng niên hiệu Đại Nguyên cuối đời Tấn, thì việc hai vị Tăng Thuận Đạo và A Đạo đến Cao Ly vào năm Giáp Tuất đời vua Tiểu Thú Lâm đã rõ ràng rồi, truyền thuyết này chẳng sai. Nếu cho rằng vào đời Tỳ Xứ Vương mới đến Tân La thì A Đạo phải lưu lại Cao Ly hơn một trăm năm rồi mới sang. Tuy rằng hành nghi đến đi ẩn hiện của bậc Đại Thánh bất thường, nhưng chưa hẳn đều như thế, hơn nữa cũng chưa phải Tân La tin phụng Phật giáo muộn quá như vậy. Còn như đến vào đời Vị Trâu Vương, thì vượt qua trước Cao Ly vào năm Giáp Tuất hơn một trăm năm. Lại bấy giờ Kê Lâm là một nước chưa có văn vật lễ nghi, còn chưa có quốc hiệu, vậy đâu có việc A Đạo đến triều xin tin phụng Phật giáo lại chẳng hợp với việc chưa đến Cao Ly mà đã vượt đến Tân La. Giả sử tạm thời hưng khởi rồi bị phế, thì vì sao ở khoảng giữa vắng lặng không nghe nói đến, lại còn chẳng biết danh từ hương nữa? Một thì quá muộn, một thì quá sớm. Như xét theo thế dần dần tiến về Đông, ắt trước phải đến Cao Ly, Bách Tế rồi cuối cùng mới qua Tân La thì Nột Kỳ Vương và Tiểu Thú Lâm kế tiếp nhau. A Đạo từ giả Cao Ly đến Tân La vào đời Kỳ Nột. Hơn nữa công chúa được cứu chữa đều lưu truyền là việc của A Đạo. Thế thì người có tên là Hắc Hồ chẳng phải là tên thật, chắc đây là chỉ cho con mắt, như người đời Lương gọi ngài Đạt Ma là Bích Nhân Hồ, người đời Tấn vui gọi ngài Thích Đạo An là Thất Đạo Nhân. Đó là vì hành nghi của A Đạo cao tột, nên người

đời kỳ không dám gọi chánh danh, cũng từ đó người trong nước, mỗi mỗi nghe được một tên rồi cho A Đạo là Hắc Hồ là hai người mà lưu truyền vậy, hà huống ở trên có ghi: “A Đạo có nghi biểu giống với Hắc Hồ”, lấy đây mà nghiệm thì biết là một người. Đạo Ninh nói bậy nơi, chính là lấy việc sáng lập trước sau mà dự ngôn, nhưng truyền sai lệch, vì thế nay đặt Sa Châu Vĩ làm thứ năm. Còn nói hơn ba ngàn tháng thì chưa hẳn đúng là sử ghi. Vì từ đời Nột Kỳ Vương đến năm Đinh Mùi đời Pháp Hưng tổng cộng hơn một trăm năm, nếu nói hơn một ngàn tháng thì gần đúng. Nói là họ Ngã, vì đây chỉ là đơn danh nên nghi, thật giả thật khó biết rõ!

Theo truyện Thích Đàm Thủy đời Nguyên Ngụy (Đàm Thủy hoặc gọi là Tuệ Thủy) ghi:

Đàm Thủy người Quan Trung, sau khi xuất gia đã có rất nhiều hành tích kỳ dị. Vào cuối niên hiệu Đại Nguyên đời Tấn Hiếu Võ, Sư mang vài mươi bộ kinh luật đến Liêu Đông hoằng hóa, chỉ dạy giáo Tam Thừa, trao truyền quy giới, đó là khởi đầu Cao Ly được truyền nhập giáo pháp. Đầu niên hiệu Nghĩa Hi, Sư trở lại Quan Trung giáo hóa ba khu vực phụ cận kinh thành (tam phụ). Chân của Sư trắng như mặt, đi trên bùn nước mà chẳng dính ướt. Mọi người đều gọi là Bạch Túc Hòa thượng. Vào cuối đời Tấn Hưng Nô phương Bắc là Hách Liên Bột Bột đánh chiếm Quan Trung chém chết vô số người; Sư cũng bị hại, nhưng đao chém chẳng đứt, Bột Bột than thở rồi ban lệnh tha tất cả Sa-môn, không được giết. Bấy giờ Sư lánh vào núi sâu tu hạnh Đầu Đà. Sau đó Thát Bạt Đảo lại đánh phá Trường An, dương oai ở Quan lạc. Bấy giờ các Bác Lăng Thôi Hạo, nhỏ học tập bằng môn tả đạo, ganh ghét Thích giáo, làm đến chức Ngụy Phụ được Đảo tin dùng đã cùng với Thiên Sư Khấu Liêm nói với Đảo là Phật giáo không có ích lợi, mà còn làm tổn hại đến lợi ích của dân, khuyên nên phá dẹp. Đến cuối năm Đại Bình, Sư biết được thời cơ cải hóa Đảo đã đến, bèn vào ngày Nguyên Hội, Sư chống tích trượng đến cấm cung, Đảo sai người chém, nhưng không tổn thương, Đảo tự tay chém cũng không hề hấn gì; lại thả cho cọp nuôi ở Bắc Viên, cọp cũng không dám đến gần. Đảo quá kinh sợ, nên phát bệnh hủi. Thôi và Khấu cũng bị ác bệnh. Đảo cho rằng có tội là do hai tên kia nên ra lệnh tru diệt toàn gia của Thôi và Khấu, lại ban chiếu trong khắp cả nước tin phụng Phật pháp. Sau không biết Sư thị tịch nơi đâu.

Bàn rằng: Đàm Thủy đến Đông hải vào cuối niên hiệu Đại Nguyên, đến đầu niên hiệu Nghĩa Hi lại trở về Quan Trung, tức đã ở

đó trên mười năm, vì sao Đông Sử chẳng ghi. Đàm Thủy là vị Tăng có hành nghi kỳ bí khó lường, giống với A Đạo, Hắc Hồ, Nan Đà. Ba người này nghi là một, ắt đều là đổi tên húy mà thôi. Tán rằng:

*Tuyệt phủ Kim Kiều lạnh chẳng tan  
Xuân sắc Kê Lâm e chưa toàn  
Khá thương Thanh Đế nhiều tài trí  
Ấn mình nơi đất của Mao Lang.*

**Nguyên Tông hưng khởi Phật pháp:** (cách Kỳ Nột Vương trên một trăm năm)

Yểm Độc diệt thân.

*Tân La Bản Ký ghi:* Năm thứ mười bốn đời Pháp Hưng Vương có một vị quan nhỏ tên là Dị Thứ Đốn vì pháp diệt thân, tức là vào năm Đinh Mùi, niên hiệu Phổ Thông triều Tiêu Lương, là năm mà tổ Bồ-đề-đạt-ma đến Kim lăng. Bấy giờ Lăng Trí Pháp Sư mới vừa đến trụ chùa Linh Thứu sơn khai pháp. Như thế thì đại pháp hưng suy, xa gần đều có cảm nhau, nhất thời có thể tin về điều này. Trong niên hiệu Nguyên Hòa, Sa-môn Nhất Niệm chùa Nam Giải soạn Độc Hương Phần lễ Phật kết xã văn có ghi chép rõ việc này. Nay lược ghi như sau: Xưa Pháp Hưng Đại Vương nơi điện Tử Cưng dùng đạo vô vi mà trị, nơi cõi Phù Tang cúi đầu soi xét. Cho rằng khi trước Hán Minh Đế cảm mộng, mà Phật pháp lưu truyền về đông. Quả nhân từ khi lên ngôi đến nay, nguyện vì nhân dân mà tạo nơi tu phước diệt tội. Bấy giờ triều thần (tương truyền là Công Mục, Yết Cung...) chưa biết được ý sâu xa của Trẫm. Chỉ biết tuân theo nghĩa lớn trị quốc, chẳng theo mưu thần tạo tự. Vương than rằng: Than ôi! Quả nhân vì vô đức mà lại kế thừa đại nghiệp, nên trên thì thiếu sự biến hóa của âm dương, dưới thì không được lòng hoan hỷ của lê thứ; những lúc rảnh rỗi việc triều chánh, ta chỉ lưu tâm nơi Thích giáo, ai cùng ta làm bạn đây! Bỗng đâu có một quan Nội Dưng họ Phác, tên Yểm Độc (hoặc gọi là Dị Thứ, Y Thứ đều là sự sai biệt của phương ngôn. Dịch là Yểm Độc, Đốn, Đạo, Đổ, Độc... đều là tùy tiện theo người viết, tất cả đều là trợ từ mà thôi. Nay dịch chữ trước không dịch chữ sau, nên gọi là Yểm Độc, Yểm Đổ...). Cha là Vị Bình, tổ phụ là A Trân Tông, tức là con trai của Tập Bảo Cát Văn Vương (theo Tân La, quan tước gồm mười bảy bậc, bậc thứ tư là Ba Trân Thực cũng gọi là A Trân Thực. Tông là tên; Tập Bảo cũng là tên. Nếu truy phong là Vương thì đều gọi là Cát Văn Vương. Kỳ thật quan viết sử cũng nói chưa rõ. Căn cứ theo A Đạo Bi do Kim Dụng Hành soạn: Bấy giờ có xá nhân hai

mười sáu tuổi cha là Cát Thăng, Tổ là Công Hán, Tăng Tổ là Khất Giải Đại Vương); Yểm Độc theo trúc bá mà làm chất, lấy nước và gương mà lập chí, tích thiện cho cháu con, mong làm dũng sĩ trong nội cung, trung thần của thánh chúa, cầu được hầu hạ nơi triều đình. Năm hai mươi hai tuổi đang làm xá nhân (ở Tân La có lập Đại Xá và Tiểu Xá, là phẩm trật thấp) thấy diện mạo của Vương đã rõ biết tâm tình, nên tâu rằng:

- Thân nghe nói người xưa từng hỏi kẻ dân dã; thân nguyện chịu tội xin được tâu bày!

Vua đáp:

- Không phải là việc của người!

Xá nhân nói:

- Vì nước quên thân là khí tiết lớn của bầy tôi. Vì vua bỏ mình là nghĩa cả của nhân dân. Thân xin dùng lời giả dối để lan truyền, bệ hạ chém đầu thân trị tội thì vạn dân đều phục, chẳng dám chống trái việc trị hóa.

Vương nói:

- Cắt thịt đánh cuộc với thân để đổi mạng một con chim, làm thương mạng máu chảy để cứu bảy con hổ, lòng trầm vì muốn lợi ích cho người, đầu thế giết kẻ vô tội. Tuy người tạo công đức, nhưng chẳng bằng vô tội.

Xá nhân tâu:

- Cái mà khó xả bỏ nhất, chẳng gì hơn thân mạng. Nhưng thân chết buổi chiều thì sáng mai Đại giáo lưu hành, mặt trời Phật lại hiện, thánh chúa an khang.

Vương nói:

- Phượng hoàng con, tuy nhỏ đã có tâm vút hư không, Hồng học bé tuy mới sinh mà đã ôm thế vượt sóng. Người đã như thế, có thể nói là hạnh của bậc Đại sĩ vậy!

Bấy giờ đại vương giả bộ oai nghiêm, mặt đằng đằng sát khí triệu tập quần thần hỏi rằng:

- Các khanh cho ta muốn tạo lập tinh xá, cho nên ngăn cản phải chăng? (Hương truyện ghi: Độc lấy mệnh vua truyền cho khởi công xây dựng chùa Phật, quần thần đến can gián, Vương bèn nổi giận, gia hình Độc vì đã dối truyền mệnh vua).

Quần thần sợ hãi run rẩy, vẻ mặt khốn khổ thề thốt, tay chỉ đông chỉ tây. Vương bèn gọi xá nhân ra cật vấn. Xá nhân mặt mày thất sắc, không nói được lời nào, Đại Vương nổi giận, ban lệnh chém đầu. Quần sĩ trối lại dẫn đến nha môn, xá nhân thề nguyện xong, đao phủ chém

đầu, từ cổ vọt lên một vòi sữa trắng cao một trượng (Hương truyện ghi: Xá nhân thệ rằng: Bạc Đại Thánh Pháp Vương muốn hưng khởi Phật pháp, chẳng tiếc thân mạng, nhiều kiếp kết duyên, trời hiện điềm lành, chỉ khắp cho nhân dân. Bấy giờ đầu bay lên hư không rơi xuống đỉnh Kim Cang Sơn).

Lúc ấy trời, bốn phương ảm đạm, chiều tà vì thế mà mịt mờ; đất khởi sáu cách chấn động, mưa hoa vì thế mà bay tan tác. Thánh quân sâu đau lệ ướt long bào, Tể tướng buồn thương mồ hôi thấm mũ, suối ngọt bỗng nhiên khô cạn, rùa cá vẫy vùng; cây thẳng tự đứng gãy đổ, khỉ vượn kêu la; bạn quý ở vương cung tuôn máu lệ nhớ thương, thân bằng nơi hậu cấm dứt ruột gan tiếc nuối... nhìn theo linh cứu khóc la như cha mẹ mất. Tất cả cho rằng Giới Tử Thôi cắt thịt đùi chưa đủ sánh với khí tiết này, Hoàng Diển mổ bụng cũng đâu so cùng tráng liệt ấy. Đó là nâng dậy lòng tin cho Đan Trì, thành tựu bản tâm của A Đạo. Chính là bậc thánh vậy! Vương bèn ban chiếu an táng tại Tây lĩnh ở Bắc sơn (tức Kim Cang sơn. Truyền rằng là nơi đầu bay đến, do đó mà chôn thân. Nay chẳng nói đến là vì sao?). Người trong nước thương tiếc bèn chọn nơi thẳng địa để tạo già lam, gọi là Thích Thu Tự. Bấy giờ nhà nhà đến kính lễ, ắt được hiện đời vinh hoa; người người tu đạo, sẽ thấu rõ được lợi ích của pháp.

Năm Giáp Tý, nhằm năm thứ năm đời Chân Hưng Đại Vương, xây dựng chùa Hưng Luân (theo Quốc Sử Hưng Bang Truyện, thì thật ra đến năm mười bốn đời Pháp Hưng Vương, tức năm Đinh Mùi đặt móng, đến năm Ất Mão tức năm thứ hai mươi mốt, đốn phá rừng Thiên Cảnh, bắt đầu khởi công làm kèo cột, cây gỗ trong rừng này cung cấp đủ, có cả bậc thềm, khám đá. Đến năm Giáp Tý, tức năm thứ năm đời Chân Hưng Vương thì hoàn thành. Vì thế ghi là Giáp Tý. Tăng Truyện ghi năm thứ bảy là sai lầm).

Đầu niên hiệu Đại Thanh, nhà Lương sai sứ là Thẩm Hồ mang xá-lợi đến dâng hiến cho chùa. Năm Thiên Thọ thứ sáu, khi sứ nhà Trần là Lưu Trung và vị Tăng Minh Quán tuôn chỉ mang kinh điển đến thì thấy chùa viện khắp nơi, tháp miếu vô số, dựng pháp tràng cao vút, treo gương phạm sáng ngời. Thích môn long tượng làm phước điền trong cả nước, pháp Đại Tiểu thừa là mây lành phủ cả non sông. Bồ-tát ở phương kia xuất hiện nơi đời (Bảo vật trần na phù thạch ở chùa Phấn Hoàng chính là đến từ Lạc sơn và Ngũ đài), danh tăng Tây Vực quang lâm nơi cảnh địa. Do đó hợp Tam Hàn mà làm nước, định bốn biển mà làm nhà. Cho nên viết đức danh trên cây Thiên trấn, vẽ thần tích nơi mặt



nước Tinh hà. Như thế há chẳng phải do oai đức của ba bậc thánh dẫn đến hay sao? (tức Ngã Đạo, Pháp Hưng và Yểm Độc). Sau lại có Quốc Thống Tuệ Long Pháp Chủ, Hiếu Viên Kim Tướng Lang, Đại Thống Lộc Phong Đại Thư Tĩnh, Chân Nộ Ba Trân Thực Kim Nghi, xây cất phần mộ xưa, dựng lập bia lớn. Ngày năm tháng tám năm Đinh Dậu, niên hiệu Nguyên Hòa thứ mười hai, nhằm năm thứ chín đời bốn mươi mốt Hiến Đức Đại Vương, Thiền sư Vĩnh Tú (ở Tân La bấy giờ các sư Du-già đều gọi là Thiền sư) tập hội tại phần mộ này, dâng hương lễ Phật mỗi tháng năm ngày; lại vì kỳ nguyện cho cô hồn mà lập đàn tụng niệm. Hương truyện ghi: Các người già trong làng vào ngày kỵ, thường tụ tập về chùa Hưng Luân”. Thì ngày mồng năm tháng này chính là ngày mà xá nhân vì pháp vong thân.

Than ôi! Không có vua này thì không có bầy tôi này, không có bầy tôi này thì không có công đức này. Có thể cho đó là một sự cảm ngộ toàn mỹ, như Lưu Bị gặp Gia Cát, cá gặp nước, rồng gặp mây ư? Pháp Hưng Vương khôi phục Phật pháp đã suy đồi, dựng lập chùa viện, sau khi hoàn thành thì cỡi bỏ vương miện đắp ca-sa, cho cung nhân vào chùa làm công quả (Tự Lệ đến nay gọi là Vương Tân. Sau vào thời Thái Tông Vương, Tể phụ Kim Lương Đồ Tín quy hướng Phật pháp, có hai người con gái là Hoa Bảo và Liên Bảo, xả thân làm công quả chùa này. Lại lấy tộc họ của nghịch thần Mao Xích vào chùa làm người giúp việc. Hậu duệ của hai tộc họ này đến nay vẫn còn). Vương trụ trì chùa này, đích thân đảm nhiệm việc hoằng hóa. Chân Hưng Vương kế tục đức nghiệp, tôn trọng thánh giáo, vâng thừa lãnh ngôi Cửu ngũ, thống lãnh trăm quan, hiệu lệnh gồm đủ. Nhân đó ban hiệu là Đại Vương Hưng Luân Tự. Vương trước họ Kim, sau khi xuất gia lấy pháp hiệu là Pháp Vân, tự là Pháp Không (trong Tăng Truyện và các thuyết cũng nói Vương phi xuất gia có pháp danh là Pháp Vân. Chân Hưng Vương là Pháp Vân, phu nhân của Chân Hưng cũng là Pháp Vân; quá nhiều Pháp Vân như vậy, e là có lẫn lộn).

Sách Phủ Quy Nguyên ghi: Họ Mộ, tên là Tần. Vào năm Ất Mão, lúc mới khởi công thì vương phi cũng lập chùa Vĩnh Hưng sau vì mấn mộ đức hạnh của Sử Thị mà xuất gia làm ni, pháp hiệu là Diệu Pháp, cũng trụ tại chùa Vĩnh Hưng, qua nhiều năm sau mới thị tịch.

**Quốc Sử ghi:** Năm Kiến Hưng ba mươi mốt, tượng đắp ở chùa Vĩnh Hưng tự nhiên hư hoại, không bao lâu thì Vương phi của Chân Hưng là Tỳ-kheo-ni qua đời. Xét Chấn Hưng là cháu gọi Pháp Hưng bằng bác, phi là Tư Đạo phu nhân họ Phác, là con gái của Anh Thất

Giác Can làng Mâu Lương cũng xuất gia làm Ni, nhưng chẳng phải là người sáng lập chùa Vĩnh Hưng, thì e rằng chữ Châu nên viết là Pháp. Nghĩa là Vương phi của Pháp Hưng là Ba Diểu phu nhân làm ni đã qua đời, mới là người sáng lập chùa Vĩnh Hưng, tạo tượng Phật.

Hai vị Hưng Vương bỏ ngôi vua xuất gia, sử không nói đến, vì chẳng phải là lời dạy kinh bang tế thế.

Lại vào năm Đinh Mùi niên hiệu Đại Thông thứ nhất, vì Lương Võ Đế mà sáng lập chùa Đại Thông ở Hùng Châu Xuyên (Hùng Châu tức là Công Châu, bấy giờ thuộc Tân La. Nhưng e rằng chẳng phải vào năm Đinh Mùi, mà vào niên hiệu Trung Đại Thông thứ nhất là năm Kỷ Dậu mới sáng lập. Bởi vì năm Đinh Mùi mới lập chùa Hưng Luân, không rảnh để lập thêm một ngôi chùa ở quận khác. Tán rằng:

*Thánh trí xưa nay mưu vạn thế  
Dư luận còn con đối được gì  
Pháp luân đã theo Kim luân chuyển  
Thuần nhật vừa nâng Phật nhật cao.*

(khen Nguyễn Tông)

*Theo nghĩa kinh thân đã đủ kinh  
Hoa trời, sữa trắng thật lắm tình  
Bỗng một nhát đao hồn lìa xác  
Chùa viện chuông rền động đế kinh.*

(Khen Yểm Độc)

#### ***Pháp Vương cấm sát sinh:***

Đời thứ hai mươi chín của Bách Tế là Pháp Vương, Vương hựu là Tuyên hoặc gọi là Hiếu Thuận, lên ngôi năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khai Hoàng thứ mười. Mùa đông năm này, Vương hạ chiếu cấm sát sinh, thả tất cả gia súc mà nhân dân đã nuôi như ưng, chiên (các loại chim dữ), đốt tất cả các dụng cụ săn bắn chài lưới. Qua năm sau, tức năm Canh Thân độ ba mươi vị tăng, lập chùa Vương Hưng ở kinh đô bấy giờ là Thành Tứ Thử (nay là Phù Dư). Khai móng chưa được bao lâu thì thăng hà, Võ Vương kế vị. Cha đặt nền móng, con tiếp tục xây dựng, trải qua vài mươi năm thì hoàn thành đặt tên là Di-lặc Tự. Chùa tựa vào núi, gần bên sông, bốn mùa cỏ hoa khoe sắc, cây cối tốt tươi. Vương thường đi thuyền men theo dòng sông mà vào chùa, để thưởng ngoạn phong cảnh tráng lệ tuyệt mỹ ở đây (ở đây có vài điểm hơi khác với cổ ký. Mẹ của Võ Vương là một người nghèo tư thông với một con rồng dưới ao mà sinh ra Vương. Lúc nhỏ tên là Thự Dư, sau khi lên ngôi Thụy hiệu là Võ

Vương, đã cùng với vương phi sáng lập chùa này). Tán rằng:

*Lệnh thả thú rừng huệ khắp ngàn non  
Cấm giết lợn heo nhân nhuần bốn biển  
Chớ nói Thánh quân xem nhẹ hạ giới  
Phương trên Đâu-suất đúng gặp ngày xuân.*

**Bảo Tạng Phụng người già - Phổ Đức đời am:**

*Cao Ly bản ký ghi:* “Trong khoảng niên hiệu Trinh Quán, tức đời Lý Võ Đức ở Cao Ly, người trong nước tranh nhau tin phụng đạo Ngũ Đẩu Mễ. Đường Cao Tổ nghe được, sai đạo sĩ đem tượng Thiên Tôn đến, giảng Đạo Đức Kinh. Vương và người trong nước đều nghe”. Đó tức là vào năm Giáp Thân niên hiệu Võ Đức thứ bảy đời Vinh Lưu Vương. Qua năm sau Vương sai sứ đến Đường cầu học Phật và Lão. Vua Đường (Cao Tổ) chấp thuận. Đến khi Bảo Tạng Vương lên ngôi (năm Nhâm Dần, niên hiệu Trinh Quán mười sáu), cũng muốn đồng thời hưng khởi ba giáo. Bấy giờ Sùng tướng là Cái Tô Văn nói với Vương rằng:

- Nho và Thích đều đã hưng thịnh, mà Đạo thì chưa thịnh, nên đặc biệt sai sứ sang Đường cầu học Đạo giáo.

Bấy giờ Hòa thượng Phổ Đức trụ ở chùa Bàn Long xót thương tà đạo sánh ngay với chánh pháp, vận nước sẽ lâm nguy, nên từng đến can gián, nhưng Vương chẳng chịu nghe. Sư bèn vận thần lực làm cho phương trượng bay về hướng nam đến Cô Đại sơn ở Hoàn châu (nay là Toàn châu) mà ẩn cư. Đó là vào tháng sáu năm Canh Tuất niên hiệu Vĩnh Hưng thứ nhất (Bản truyện ghi: Ngày mồng ba tháng ba năm Đinh Mão, niên hiệu Càn Phong thứ hai), không bao lâu thì nước bị diệt (nước bị diệt vào năm Mậu Thìn, niên hiệu Tống Chương thứ nhất, cách năm Canh Tuất mười chín năm). Nay ở chùa Cảnh Phước có Phi Lai Phương Trượng chính là việc này (theo Quốc sử), Châu Lạc Công đã đề thơ tại nơi ấy, đồng thời Văn Liệt Công có soạn truyện ký lưu hành ở đời.

*Xét Đường Thư ghi:* Khi Tùy Dạng Đế chinh phạt Liêu Đông, có Tỳ Tướng Dương Mãnh cầm quân thua trận, lúc sắp chết có thể rằng:

- Ta sẽ là Sùng thần để diệt nước ấy!

Đến lúc họ Cái chuyên quyền; lấy Cái làm họ, chính là lấy sự ứng nghiệm của Dương Mãnh. Cao Ly cổ ký ghi: Năm Nhâm Thân niên hiệu Đại Nghiệp thứ tám, Tùy Dạng Đế dẫn ba mươi vạn quân vượt biển chinh phạt. Tháng mười năm Giáp Tuất, niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười, vua Cao Ly (tức Anh Dương Vương, đời ba mươi sáu, tại vị hai mươi sáu năm) dâng biểu xin hàng; bấy giờ có một người lên dấu một

cái nỏ nhỏ trong người theo đoàn sứ giả dâng biểu đến thuyền của Dạng Đế, Đế mở biểu đọc, thì phát nỏ trúng ngực Đế. Lúc sắp dẫn quân về kinh, Đế nói với tả hữu rằng:

- Trẫm làm chủ thiên hạ, nay thân chinh một nước nhỏ mà một thất bại ắt bị vạn thế cười chê!

Bây giờ Hữu Tướng Dương Mãnh tâu rằng:

- Thần chết sẽ làm một đại thần của Cao Ly mà diệt nước này để báo thù cho Đế vương!

Đế băng hà. Sau Mãnh chết thì sinh sang Cao Ly. Năm mười lăm tuổi đã thông minh thần võ. Võ Dương Vương nghe người hiền tài (Quốc sử nói Vinh Lưu Vương tên là Kiến Võ; hoặc nói Kiến Thành, mà ở đây nói Võ Dương thì chưa rõ) liền triệu vào làm quan; tự xưng là họ Cái tên là Kim, làm đến chức Tô Văn, tức là Thị Trung (Đường Thư nói: Cái Tô Văn tự xưng là Mạc Ly Chi, giống như Trung Thư Lệnh. Theo Thần Chí Bí Từ Tự ghi: Tô Văn Nhân Anh Hoàng Tự Tịnh Chú thì Tô Văn là tên một chức vụ, có văn chứng minh, nhưng truyện ghi: Văn nhân Tô Anh Hoàng Tự thì chưa biết là người nào?). Cái Kim tâu rằng:

- Đỉnh thì phải có ba chân, nước ắt có ba đạo, Thần thấy trong nước chỉ có Nho và Thích, chưa có Đạo giáo, nên phải chịu nguy ách.

Vương đồng ý. Kim lại tấu nên qua Đường mà thỉnh. Thái Tông sai tám đạo sĩ là Tư Đạt... sang (Quốc sử ghi: Năm Ất Dậu, niên hiệu Võ Đức thứ tám, Vương sai sứ sang Đường thỉnh cầu Phật Lão. Đường Đế chấp thuận. Theo đây thì Dương Mãnh chết năm Giáp Tuất, thác sinh đến nước này, bấy giờ mới hơn mười tuổi mà đã là một sùng thần, dụ vua sai sứ; ắt ngày tháng có lầm lẫn. Nay vẫn giữ hai thuyết). Vương vui mừng lấy chùa Phật làm Đạo quán, xếp Đạo sĩ ngồi trên Nho sĩ. Các Đạo sĩ đi khắp nơi trong nước như Danh Sơn Xuyên, Cổ Bình Nương Thành, Thế Tân Nguyệt Thành, các Đạo sĩ dùng thần chú sai rồng ở Nam Hà xây thành Mãn Nguyệt, cũng do đó mà gọi là Long Yến Đổ. Lại nói lời sấm rằng:

- Long Yến Đổ hãy nói Thiên Niên Bảo Tạng Đổ. Hoặc đục phá linh thạch (tục gọi là Đô Đế Nham, còn gọi là Triều Thiên Thạch, vì khi xưa Thánh Đế thường cưỡi tảng đá này mà về châu Thượng đế). Cái Kim tâu xây trường thành từ đông sang bắc, từ tây sang nam. Bấy giờ người Nam thì phụ dịch, người nữ thì lo cày bừa, phụ dịch đến mười bảy năm mới xong. Đến đời Bảo Tạng Vương, Đường Thái Tông dẫn sáu quân sang đánh Cao Ly, nhưng thất bại mà trở về. Đến năm Mậu Thìn, niên hiệu Tống Chương thứ nhất, Đường Cao Tông sai Hữu Tướng Lưu

Nhân Quý, Đại Tướng Lý Tích và Kim Nhân Vấn của Tân La đem đại quân tiêu diệt Cao Ly, bắt sống Tạng Vương dẫn về Đường. Con thứ của Tạng Vương dẫn hơn bốn ngàn nhà sang đầu hàng Tân La (ở đây có vài điểm hơi khác với Quốc sử nên nêu lên).

Năm Tân Mùi, Hựu Thế Tăng Thông đến Phi Lai Phương Trượng ở chùa Cảnh Phước, Cô Đại Sơn, lễ chân tượng Phổ Thánh Sư, và có làm bài thơ rằng:

*Giáo Niết-bàn Phương Đẳng  
Từ thầy ta truyền thọ... đến câu:  
Đáng tiếc sau phi phòng (phương trượng bay)  
Cổ Đông Minh suy tàn.*

Vua Cao Ly tin thuận Đạo giáo, chẳng tin Phật pháp, Sư bèn vận thần thông khiến phương trượng bay về nam đến núi này. Sau có thần nhân ở Mã lĩnh Cao Ly báo với mọi người rằng:

- Đất nước các người không biết ngày nào diệt vong đây?

Sự tích đã ghi đầy đủ trong Quốc Sử, Bản truyện và Tăng Truyện. Sư có mười một đệ tử xuất sắc: Vô Thượng Hòa Thượng và các đệ tử như Kim Thú... sáng lập chùa Kim Động; Tịch Diệt và Nghĩa Dung sáng lập chùa Trân Khâu. Trí Tẩu sáng lập chùa Đại Thừa, Nhất Thừa và Chánh Tâm Đại Nguyên sáng lập chùa Đại Nguyên. Thủy Tinh sáng lập chùa Duy-Ma; Tứ Đại và Khế Dục sáng lập chùa Trung Đài; Hòa Thượng Khai Nguyên sáng lập chùa Khai Nguyên; Minh Đức sáng lập chùa Yên Khẩu; Khai Tâm và Phổ Minh cũng có truyền thừa, như Bản Truyện đã ghi đầy đủ. Tán rằng:

*Biển Thích mênh mông không bờ mé  
Trăm sông Nho Lão thấy dòn về  
Nực cười Ly vương theo bùn đất  
Chẳng biết biển xanh, uống Ngọa Long.*

Mười vị Thánh được thờ ở Kim đường chùa Hưng Luân tại Đông kinh

Tượng đất tôn trí ở hướng Canh, vách phía Đông gồm:

Ngã Đạo - Yểm Độc - Tuệ Tú - An Hàm - Nghĩa Tương.

Tượng đất tôn trí ở hướng Giáp, vách phía Tây gồm:

Biểu Huấn - Xà Ba - Nguyên Hiểu - Tuệ Không - Từ Tạng.

***Phiến đá Phật Ca-diếp yên tọa:***

Ngọc Long Tập, Tử Tạng Truyện, Chư Gia Truyện Ký đều nói ở phía Nam Long cung, Đông Nguyệt thành ở Tân La có phiến đá Phật

Ca-diếp yên tọa, đó là đất Già-lam của Phật quá khứ, nay là chùa Hoàng Long, là một trong bảy Già-lam. Theo Quốc Sử, vào tháng hai năm Quý Dậu, niên hiệu Khai Quốc thứ ba, tức năm thứ mười bốn đời Chân Hưng Vương, xây dựng Tân Cung ở phía Đông Nguyệt thành, vì có rồng vàng hiện ở đất này, Vương nghi ngờ, bèn đổi tên là Hoàng Long tự; phiến đá Phật yên tọa ở sau điện Phật. Tôi đã một lần đến xem thấy phiến đá cao năm, sáu thước, chu vi chỉ ba cánh tay, cao và phẳng. Từ khi Chân Hưng Vương sáng lập chùa đến nay, trải qua hai lần hỏa tai, phiến đá có nơi bị nứt nẻ, Tăng chúng trong chùa dùng sắt ràng lại để giữ gìn. Có bài tán rằng:

*Tuệ nhật tắt rồi đã bao năm  
Chỉ còn Yên Thạch vẫn y nhiên  
Ruộng dâu mấy lần thành biển rộng  
Tiếc thay sừng sững vẫn chẳng dời.*

Không bao lâu đại binh Tây Sơn khởi, chùa tháp đều bị tiêu hủy, do đó phiến đá này cũng tan hoại, chỉ còn lại khoảng đất bằng phẳng. Theo kinh A-hàm, Phật Ca-diếp là Đức Phật thứ ba của Hiền kiếp, xuất hiện vào thời kỳ mà con người có tuổi thọ hai vạn năm. Căn cứ theo đây để dùng phép tăng giảm tính toán; vào đầu kiếp Thành con người thọ vô lượng tuổi, dần dần giảm còn tám vạn tuổi là đầu của kiếp Trụ, lại từ đây cứ mỗi một trăm năm thì giảm một tuổi, cho đến thọ mạng còn mười tuổi là một lần giảm. Sau đó theo mạng tăng tám vạn tuổi là một lần tăng. Cứ hai mươi lần tăng hai mươi lần giảm như thế là một kiếp Trụ. Trong kiếp Trụ này có một ngàn vị Phật xuất thế, Đức Bổn Sư Thích-ca là vị thứ tư, bốn tôn vị đều xuất hiện vào lần giảm thứ chín. Từ Đức Thích-ca tuổi thọ một trăm năm đến Phật Ca-diếp tuổi thọ hai vạn là hơn hai trăm vạn năm. Nếu tính đến đời Phật Câu-lưu-tôn, là tôn vị thứ nhất vào đầu thời Hiền kiếp thì biết bao nhiêu vạn năm. Từ Phật Câu-lưu-tôn trở lên đến kiếp Sơ, lúc con người thọ vô lượng tuổi thì biết bao nhiêu? Từ Đức Thích-ca trở về sau đến năm Tân Tỵ niên hiệu Chí Nguyên mười tám là hai ngàn hai trăm ba mươi năm. Từ Phật Câu-lưu-tôn trải qua Phật Ca-diếp đến hôm nay thì biết bao nhiêu là vạn năm. Có danh sĩ Ngô Thế Văn của triều ta soạn lịch Đại Ca, từ năm Kỷ Mão niên hiệu Trinh Hựu triều Đại Kim, tính ngược về trước đến hơn bốn mươi chín ngàn sáu trăm năm, nhằm năm Mậu Dần là Bàn Cổ khai sáng. Lại theo Đại Nhất Lịch Pháp do Kim Hy Ninh chức Diên Hy Cung Lục Sự soạn thì từ lúc khai sáng năm Giáp Tý thời Thượng cổ đến năm Giáp Tý niên hiệu Nguyên Phong là một trăm chín mươi ba vạn bảy ngàn sáu

trăm bốn mươi một năm. Theo Toàn Cổ Đồ thì từ lúc khai mở trời đất đến khi bắt được lân là hai trăm bảy mươi sáu vạn năm. Theo các kinh nếu tính thời Phật Ca-diếp đến nay làm tuổi thọ của phiến đá này, thì còn cách thời kiếp Sơ khai lập là một đứa bé. Thuyết của ba nhà còn không đề cập đến năm phiến đá mới thành, đối với thuyết khai mở thì rất xa.

***Tháp Dục Vương ở thành Liêu Đông:***

*Tam Bảo Cảm Thông Lục ghi:* Ngồi tháp ở bên thành Liêu Đông Cao Ly, theo Cổ Lão truyện thì khi xưa vua Cao Ly trong một lần đi tuần xét trong nước, khi đến thành này thì thấy mây năm sắc phủ khắp mặt đất, đến tìm trong đám mây thì thấy một vị Tăng đang đứng tay cầm tích trượng, đến gần thì biến mất, ở xa nhìn thì thấy, một bên có ngôi tháp bằng đất ba tầng, phía trên như một cái nồi úp lại, Vương không biết là gì, mới đến tìm vị Tăng, thì chỉ còn thấy một bãi cỏ hoang. Vương sai người đào đất, đào hơn một trượng thì được gậy và giầy, đào thêm thì được phiến đá, trên có Phạm thư. Thị thần tâu rằng: “Đó là tháp Phật!”. Vương lại hỏi han nguồn gốc. Thị thần đáp rằng:

- Nước Hán cũng có tháp này. Nhân mộng thấy được Bồ-đề Vương (có bản ghi là Hưu Đồ Vương, xét có lẽ là người vàng) mà sinh tín tâm Phật pháp, nên tạo tháp gỗ bảy tầng, sau đó Phật pháp mới đến mà biết rõ đầu cuối, nay đã giảm chiều cao vì tháp cũ đã hư hoại. Đến khi A-dục Vương thống nhất châu Diêm-phù-đề, thì tạo tháp khắp nơi, không có gì phải kinh ngạc. Trong năm Long Sóc đời Đường, Hữu Sự Liêu Tả Hành Quân Tiết Nhân Quý đến vùng đất mà Tùy Đế chinh phạt khi xưa, thấy nơi đây hoang vắng điêu tàn không người lai vắng mới hỏi người già trong làng thì được trả lời là: “Đây là vùng đất đời trước đã cai trị”. Nhân Quý liền vẽ bản đồ đem về kinh đô (đầy đủ tại hòm chữ NHƯỢC). Theo Tam Quốc Địa Lý Chí thì thành Liêu Đông bên ngoài Áp Lục, thuộc U châu của Hán, vua Cao Ly bấy giờ chưa biết là ai, hoặc cho là Đông Minh Vương, nghi chẳng phải. Vì Đông Minh lên ngôi năm Kiến Chiêu thứ hai đời Nguyên Đế thời Tiền Hán, băng hà năm Nhâm Dần, niên hiệu Hồng Gia đời Thành Đế. Bấy giờ ở Hán chưa thấy Kinh Phật thì làm sao các quan lại ở hải ngoại biết được chữ Phạm? Nhưng gọi Phật là Bồ-đề Vương thì tựa như thời Tây Hán, bấy giờ có người biết văn tự Tây Vực nên nói là “Phạm thư”. Theo truyện xưa A-dục Vương sai quỷ thần cứ mỗi khu vực gồm chín vạn dân thì tạo một tháp, như thế cõi Diêm-phù-đề có tám mươi bốn ngàn ngôi tháp, trong những

phiến đá lớn cất giữ trong tháp. Ngày nay nơi nơi đều hiện những điểm lạnh khác nhau. Đó là do Xá-lợi chân thân cảm ứng nên, thật khó nghĩ bàn. Tán rằng:

*Bảo tháp Dục Vương tạo khắp nơi  
Mưa ướt mây che phủ rêu phong  
Tưởng tượng đi đường năm nay thấy  
Bao người chỉ điểm tế mộ thân.*

***Bảo tháp Ta-bà tại thành Kim quan:***

Tháp Bà Sa chùa Hổ Khê tại thành Kim Quan, là do khi xưa nơi này còn là nước Kim Quan, có Hứa hoàng hậu của Thế Tổ Thủ Lộ Vương tên là Hoàng Ngọc, vào năm Giáp Thân niên hiệu Kiến Võ hai mươi bốn đời Đông Hán đã đưa đến từ nước A-du-đà ở Tây Vực. Đầu tiên Công chúa vâng lệnh cha mẹ đi thuyền vượt biển về Đông, nhưng bị thần sóng nổi giận ngăn trở, phải trở về tâu lại vua cha, vua cha bảo phải chớ tháp này, vì thế thuyền đi thuận lợi mà ghé đến Nam Nhai, có buồm đỏ, cờ hồng, ngọc châu xinh đẹp. Ngày nay gọi đó là Chủ Phố. Nơi gộp đá cưỡi khố lụa lúc mới đến gọi là Lăng Hiện; nơi cờ hồng mới xuất hiện ở góc biển gọi là Kỳ Xuất Biên. Thủ Lộ Vương đem sính lễ nghinh đón, đồng cai trị đất nước hơn một trăm năm mươi năm. Nhưng Hải Đông lúc bấy giờ chưa có việc tôn pháp, lập chùa, tượng giáo chưa đến, người dân ở đây chưa tin phụng, nên Bản Ký không có ghi việc lập chùa. Đến đời thứ tám là Trất Tri Vương năm thứ hai, nhằm năm Nhâm Thìn mới tạo lập chùa ở xứ này. Lại tạo chùa Vương Hậu (vào đời Nột Kỳ Vương, A Đạo; trước thời Pháp Hưng Vương), đến hôm nay chùa dùng để tu phước và trấn giữ Nhật Bản. Việc này có ghi chép đầy đủ ở Bản Ký. Tháp này hình vuông, bốn mặt, năm tầng, được điêu khắc chạm trổ rất kỳ lạ. Đá có màu hơi đỏ, loang lổ, chất rất giòn, chẳng phải là loại đá ở cõi này. Bản Thảo nói: “Điểm thêm màu máu của mồng gà để chứng nghiệm” chính là việc này.

Kim Quan Quốc còn gọi là Giá Lạc Quốc, đã chép đủ trọn Bản Ký. Tán rằng:

*Buồm đỏ, cờ hồng chớ nhẹ tên  
Hiển linh ngăn chặn những ba đào  
Đâu chỉ đến bờ phò Hoàng Ngọc  
Ngàn năm thôi dứt nạn Nam Oa.*



***Chùa Linh tháp ở Cao Ly:***

*Tăng Truyền ghi:* Thích Phổ Đức Tự Trí Pháp, người ở huyện Long Cương thuộc Tiền Cao Ly (xem đầy đủ ở phần Bản Truyện sau) thường trụ tại Hữu Sáo Phương Thành Bình Nhưỡng, có một Tăng đến thỉnh Sư giảng kinh, Sư cố chối từ không được, bèn đến giảng kinh Niết-bàn hơn bốn mươi quyển, sau khi giảng xong, Sư đến một hang động ở Đại Bảo sơn phía Tây thành thiên quán. Bỗng có một thần nhân đến thỉnh trụ ở đất này, Sư bèn cắm tích trượng trước mặt, rồi chỉ xuống đất mà nói rằng:

- Dưới đất này có ngôi tháp đá tám mặt, bảy tầng.

Đào lên quả nhiên như thế, nhân đó bèn lập tinh xá tên là Linh tháp tự để an trụ.

***Tượng Phật (trượng sáu) chùa Hoàng Long:***

Vào tháng hai năm Quý Dậu, nhằm năm thứ mười bốn đời Chân Hưng Vương (đời hai mươi bốn) Tân La, lúc sắp xây dựng Tử Cung ở phía Nam Long Cung thì có rồng vàng xuất hiện trên vùng đất ấy, nên lại đổi xây chùa Phật, tên là Hoàng Long tự. Đến năm Kỷ Sửu mới khởi công xây tường chung quanh, mười bảy năm mới hoàn thành. Chưa bao lâu, có một chiếc thuyền lớn từ Hải Nam đến, ghé ở Tư Phố huyện Hà Khúc (nay là Cốc Phố, Huyện Úy Châu). Xét điệp văn thấy có ghi: “A Dục Vương ở Tây Trúc dùng năm vạn bảy ngàn cân đồng, ba vạn phân vàng ròng (Biệt truyện ghi: bốn vạn bảy ngàn cân sắt, một ngàn lượng vàng, e rằng có lầm. Hoặc nói ba vạn bảy ngàn cân) dùng để đúc Tôn Tượng Thích-ca Tam Tôn, chưa thành tựu, nhưng chở trên thuyền vượt biển nguyện rằng: Xin đến cõi nước có duyên, thành tựu tôn dung một trượng sáu”. Đồng thời thấy trên đó có chở hình mẫu một tượng Phật hai tượng Bồ-tát. Quan huyện dâng biểu lên Vương, Vương sai người chọn khu đất thoáng mát cao ráo ở phía Đông của Huyện thành lập chùa Đông Trúc, an trí tượng mẫu Tam Tôn. Chuyển vàng và sắt vào kinh đô. Tháng ba năm Giáp Ngọ, niên hiệu Đại Kiến thứ sáu (Bài ký của chùa ghi là vào ngày mười bảy tháng mười năm Quý Ty) đúc Tôn tượng Thích-ca, một lần liền thành tựu, nặng ba mươi lăm ngàn bảy cân sắt và mười ngàn một trăm chín mươi tám phân vàng. Hai tôn tượng Bồ-tát gồm một vạn hai ngàn cân sắt, một vạn một trăm ba mươi sáu phân vàng, thờ ở chùa Hoàng Long. Năm sau các tượng tuôn nước mắt thấm đến chân, chảy ra đất một thước, đó là điềm Đại Vương băng hà. Hoặc nói tượng đúc thành vào đời Chân Bình là sai lầm. Biệt Bản ghi: Vua

A-dục ngự ở nước Hương Hoa tại Tây Trúc, sinh sau Phật khoảng một trăm năm, hận không được cúng dường chân thân, nên quyên góp biết bao nhiêu là vàng và sắt, ba lần đúc mà chẳng thành công, bấy giờ chỉ có Thái tử là không tham dự. Vua hỏi đến, Thái tử liền tâu rằng:

- Nếu chỉ dùng sức thì chẳng thể thành tựu, đã từng biết chẳng thành!

Vua đồng ý, bèn sai người đặt trên thuyền vượt biển đi khắp nơi; Nam Diêm-phù-đề gồm mười sáu nước lớn, năm trăm nước trung, một vạn nước nhỏ, tám vạn thành ấp đều đã ghé qua, nhưng không đâu đúc thành. Cuối cùng đến nước Tân La, Chân Hưng Vương đúc tại rừng Văn Nhưng thì liền thành công. Tượng có đầy đủ ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp tùy hình. Vua A-dục, Trung Quốc dịch là Vô Ưu. Sau Đại Đức Từ Tạng sang Trung Quốc tu học, đến núi Ngũ đài, cảm được Bồ-tát Văn-thù hiện thân, trao cho khẩu quyết và dặn rằng: Chùa Hoàng Long ở nước người là đạo tràng mà Phật Thích-ca và Phật Ca-diếp giảng thuyết, phiến đá các ngài ngồi vẫn còn, nên vua Vô Ưu ở Thiên Trúc gom góp biết bao nhiêu sắt và vàng, nổi trôi trên biển trải qua hơn một ngàn ba trăm năm mới đến nước ấy, đúc thành, tôn trí tại chùa này. Đó là do oai duyên khiến như thế (giống với Biệt Ký đã ghi). Sau khi tượng thành, ba tôn tượng mẫu ở chùa Đông Trúc cũng dời đến chùa Hoàng Long. Tự Ký ghi: Vào năm thứ sáu đời Chân Bình Vương, xây dựng xong Kim Đường. Đời Thiện Đức Vương, đệ nhất trụ trì là Chân Cốt Hoan Hỷ, đệ nhị trụ trì là Từ Tạng Quốc Thống. Kế Quốc Thống là Tuệ Huấn, rồi đến Luật Sư Sương. Từ ngày chiến tranh xảy ra đến nay ba tôn tượng đều bị nấu chảy, chỉ còn một tượng Thích-ca nhỏ mà thôi. Tán rằng:

*Trần thế nơi nào chẳng thật quê?  
Nhân duyên hương lửa tại nước ta  
Chẳng phải Dục Vương, đâu làm được  
Nguyệt Thành tham hỏi chính chốn xưa.*

#### **Tháp chín tầng chùa Hoàng Long:**

Năm Bính Dần, niên hiệu Trinh Quán thứ mười, nhằm năm thứ năm đời Thiện Đức Vương, đời hai mươi lăm của Tân La, Pháp Sư Từ Tạng sang Trung Quốc tu học. Khi đến núi Ngũ Đài, Sư cảm được Bồ-tát Văn-thù trao cho pháp yếu. Bồ-tát bảo rằng: “Quốc vương nước người thuộc dòng Sát-lợi ở Thiên Trúc, Vương sẽ được Phật thọ ký, nên có nhân duyên riêng biệt, chẳng đồng như các dòng cộng công ở Đông

Di. Nhưng vì núi sông hiểm trở, tánh người thô lậu, tin theo tà giáo. Bấy giờ trời thần sẽ giáng tai họa nhưng có nhiều Tỳ-kheo đa văn trụ trong nước này, nên vua tôi vẫn an ổn, nhân dân khương thái”.

Nói xong Bồ-tát liền biến mất. Từ Tạng biết là bậc Đại thánh biến hiện, nên khóc mà lui. Sư đi khắp nơi. Một hôm đến bờ hồ Thái hòa, bỗng có một vị thần xuất hiện hỏi rằng:

- Đến đây vì việc gì?

Đáp:

- Đến cầu Bồ-đề!

Vị thần liền lễ bái và hỏi tiếp rằng:

- Nước của ngài có chướng nạn gì?

Đáp:

- Đất nước của tôi, phía Bắc giáp Mạt Thát, phía Nam gần Nhật Bản, hai nước Cao Ly và Bách Tế thay nhau xâm lấn biên thùy, giặc lân bang tung hoành cướp phá. Đó là họa của nhân dân!

Thần nhân nói:

- Nước của ngài tôn phụ nữ làm Quốc vương thì chỉ có đức mà không có uy, cho nên lân quốc có mưu đồ, nên mau chóng trở về nước.

Từ Tạng Pháp sư hỏi rằng:

- Trở về nước, nên làm gì để được lợi ích?

Thần nhân đáp: Rõng hộ pháp ở chùa Hoàng Long là trưởng tử của ta, vâng mệnh Phạm vương đến hộ trì chùa ấy. Ngài trở về nước nên xây dựng tháp chín tầng trong chùa, thì lân quốc hàng phục, chín Hàn triều cống, xã tắc của Vương vĩnh viễn an bình. Sau khi lập tháp nên tổ chức hội Bát quan trai, đại xá tội nhân, thì giặc bên ngoài chẳng dám đến xâm hại. Ngài lại vì tôi mà lập một ngôi tịnh thất ở bờ nam kinh kỳ, cùng nhau cầu phước cho tôi, tôi sẽ báo đáp ân đức này.

Nói xong, thần nhân tuân phụng Vương mà dâng hiến, rồi bỗng nhiên biến mất (bài ký trong chùa ghi: Nhận lãnh nguyên nhân lập tháp ở trụ xứ của Thiền sư Viên Hương, núi Chung Nam)

Ngày mười sáu tháng(?) Năm Quý Mão, niên hiệu Trinh Quán mười bảy, Từ Tạng mang tất cả kinh, tượng, ca-sa, vải lụa, mà vua Đường ban tặng trở về nước, tâu bày việc xây tháp lên Vương, Thiên Đức Vương liền triệu tập quần thần nghị bàn. Quần thần đều tâu rằng: “Nên mời thợ ở Bách Tế thì mới làm được!”

Vương bèn sai đem lụa quý sang Bách Tế xin thợ giỏi. Bấy giờ có một người thợ tên là A Phi Tri vâng mệnh mà đến, trừ liệu tính toán gỗ đá, Y Can Long Xuân (còn gọi là Long Thọ), chỉ huy, đốc suất hai

trăm thợ phụ. Vào ngày dựng trụ, người thợ chính nằm mộng thấy điềm nước Bách Tế của mình diệt vong, bèn sinh tâm nghi ngờ, nên dừng công việc. Bỗng mặt đất chấn động, trong khoảng mờ tối thấy có một vị Tăng và một tráng sĩ từ kim điện bước ra dựng cây trụ, rồi biến mất. Người thợ liền hối cải, xây dựng đến khi thành tựu. Tháp Sát Trụ Ký ghi: Từ luân bàn trở lên cao bốn mươi hai thước, từ luân bàn trở xuống là một trăm tám mươi ba thước. Pháp sư Từ Tạng phân chia tôn trí một trăm viên xá-lợi được trao ở Ngũ Đài sơn vào cây trụ tháp này. Đồng thời lập giới đàn ở chùa Thông Độ và lập Đại Hòa tự tháp để hợp theo lời cầu xin của rồng ở hồ Thái Hòa (Đại Hòa tự ở phía Nam huyện Hà khúc, nay là Ủy châu, cũng do ngài Từ Tạng sáng lập). Sau khi xây tháp xong thì đất trời rộng mở, Tam Hàn hợp nhất, đó há chẳng phải là sự linh ứng của tháp ư? Về sau Vua Cao Ly mưu chinh phạt Tân La, có người nói: Tân La có ba báu vật, không thể xâm phạm được, đó là: Tượng Phật và tháp chín tầng ở chùa Hoàng Long, đai ngọc trời ban cho Chân Bình Vương, vua Cao Ly bèn từ bỏ. Nhà Chu có chín đỉnh, quân Sở không dám dòm ngó, cũng giống như thế; tán rằng:

*Quý giúp thần phò chốn đế kinh  
Tường vàng rực rỡ mái vút cong  
Lên cao đâu chỉ chín Hàn phục  
Mới biết càn khôn cũng thái bình.*

Đông Đô Thành Lập ký của An Hoằng, một danh hiền ở Hải Đông có ghi: Đời hai mươi bảy của Tân La, Nữ Vương làm chủ, tuy có đạo mà không có uy, nên chín Hàn xâm lấn gây lao khổ. Từ khi xây tháp chín tầng tại chùa Hoàng Long ở phía Nam Long cung, thì trấn áp được tai họa lân quốc. Tầng thứ nhất là trấn Nhật Bản, tầng thứ hai là Trung Hoa, tầng thứ ba là Ngô Việt, tầng thứ tư là Thác La, tầng thứ năm là Ứng Du, tầng thứ sáu là Mạt Thát, tầng thứ bảy là Đan Quốc, tầng thứ tám là Nữ Địch, tầng thứ chín là Uế Mạch”. Theo quốc sử và cổ ký trong chùa, Chân Hưng Vương khởi công xây chùa vào năm Quý Dậu, đến đời Thiện Đức Vương năm Ất Ty, niên hiệu Trinh Quán mười chín mới hoàn thành. Đến tháng sáu năm Mậu Tuất, niên hiệu Thánh Lịch thứ nhất, nhằm năm thứ bảy đời Hiếu Chiêu Vương, tháp bị sét đánh hư hoại (Cổ ký của chùa nói là đời Thánh Đức Vương là sai, vì đời vua này không có năm Mậu Tuất). Năm Canh Thân đời ba mươi ba Thánh Đức Vương trùng tu. Tháng sáu năm Mậu Tý đời bốn mươi tám Cảnh Văn Vương tháp lại bị sét đánh hư hoại, cũng trong năm này tháp lại được trùng tu. Đến tháng mười năm Quý Sửu, tức năm thứ năm đời Quang

Tông của bản triều, tháp lại bị sét đánh lần thứ ba, đến năm thứ ba đời Hiến Tông tức năm Quý Dậu, tháp được trùng tu. Năm Ất Hợi, năm cuối đời Hiến Tông, sét đánh lần thứ năm, năm Bính Tý đời Túc Tông thì trùng tu. Đến mùa đông năm Mậu Tuất, năm thứ mười sáu đời Cao Tông, trong chiến loạn Tây sơn, tháp chùa, tượng Đức Thích Tôn, điện đường đều bị tiêu hủy.

- Đại Hồng Chung chùa Hoàng Long
- Tượng Dược Sư chùa Phấn Hoàng
- Đại Hồng Chung chùa Phụng Đức.

Cảnh Đức Đại Vương đời ba mươi lăm của Tân La, vào năm Giáp Ngọ, niên hiệu Thiên Bảo mười ba đúc Đại Hồng Chung chùa Hoàng Long. Chuông cao một trượng ba tấc, dày chín tấc, nặng bốn trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm tám mươi một cân, thí chủ là Tam Mao phu nhân của Hiếu Trinh Y Vương, thợ đúc là Nhất Điểm ở Lý Thượng Trạch. Đến triều Túc Tông lại đúc quả chuông mới cao sáu thước tám tấc. Qua năm sau tức năm Ất Mùi, đúc tượng đức Dược Sư bằng đồng ở chùa Phấn Hoàng, nặng ba trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm cân, thợ đúc là Cường Cổ Nãi Vị ở Bản Bỉ Bộ. Lại thâu thập mười hai vạn cân đồng muốn đúc một quả chuông để cầu phước cho Tiên vương là Thánh Đức Vương, nhưng chưa xong thì thăng hà, con là Tuệ Cung Đại Vương Càn Vận, vào tháng mười hai năm Canh Tuất, niên hiệu Đại Lịch sai người gom tập công nhân đúc tạo mới hoàn thành, đặt tại chùa Phụng Đức. Chùa này do Hiếu Thành Vương xây dựng vào năm Mậu Dần, niên hiệu Khai Nguyên hai mươi sáu để cầu minh phước cho Tiên Vương là Thánh Đức Đại Vương. Cho nên bài minh trên chung ghi là:

- “Thánh Đức Đại Vương Thần Chung chi minh.”

(Thánh Đức là Hưng Quang Đại Vương cha của Cảnh Đức. Quả chuông này vốn do Cảnh Đức vì Thánh Đức mà thí vàng đúc tạo, nên gọi là Thánh Đức Chung).

Triều Tán Đại Phu Tiên Thái tử Tư Nghị Lang Hàn Lâm Lang Kim Bật Áo phụng sắc soạn. Văn bài minh dài nên không chép vào đây.

#### ***Tượng Phật chùa Linh Diệu:***

Nhân duyên Thiện Đức Vương lập chùa tạo tượng đã ghi đầy đủ trong Lương Chí Pháp Sư Truyện. Năm hai mươi ba đời Cảnh Đức Vương, đổi tượng Thích-ca thành tượng vàng, chi phí hai mươi ba ngàn bảy trăm thạch lúa (Lương Chí Truyện gọi đó là chi phí lúc tượng mới

đúc thành. Nay vẫn giữ hai thuyết).

- Tứ Phật Sơn
- Quạt Phật Sơn
- Vạn Phật Sơn.

Phía Đông Trúc lãnh khoảng hơn một trăm dặm, có một ngọn núi cao ngất, vào năm Giáp Thân tức năm thứ bốn mươi sáu đời Chân Bình Vương, bỗng có một tảng đá lớn hình khối vuông, mỗi cạnh một trượng, bốn mặt khắc tứ phương Như Lai, và dùng vải mỏng màu hồng bảo vệ, từ trên trời rơi xuống đỉnh núi. Vương nghe được, xa giá đến chiêm lễ, xây chùa Phật bên cạnh tảng đá, đề là Đại Thừa Tự, thỉnh một vị Tỳ-kheo chuyên tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa trụ trì, quét dọn, cúng dường tảng đá, ngày đêm hương khói không ngừng. Đặt tên núi là Diệc Đức sơn, Tứ Phật Sơn; sau vị Tỳ-kheo thị tịch cũng an táng nơi ấy, thời gian sau trên mộ có sinh hoa sen.

Một hôm Cảnh Đức Vương xa giá đến chùa Bá Lật, vừa đến chân núi, thì nghe trong lòng đất có âm thanh niệm Phật, Vương sai người đào nơi ấy, thì được một tảng đá lớn, bốn mặt khắc tứ phương Phật, nhân đó mà xây chùa nơi đây, đặt tên là Quạt Phật, nay lầm gọi là Quạt Thạch. Vương nghe Hoàng Đế Đại Tông nhà Đường sùng kính Phật pháp, bèn sai người dệt tấm thảm lông năm màu, lấy gỗ trầm chiền đàn và minh châu bảo ngọc khắc tạo thành giả sơn cao hơn một trượng đặt lên trên tấm thảm. Trong giả sơn có núi hiểm trở, đá kỳ dị, khe nước, hang động, phân chia làm nhiều khu vực, mỗi khu có hình trạng người ca múa, núi sông các nước. Gió lùa nhẹ vào nhà, bươm bươm chập chờn, yến sẻ bay lượn, lúc ẩn lúc hiện, khó phân biệt được thật hay giả. Trong đó còn tôn trí một vạn đức Phật, tượng lớn thì hơn tấc vuông, tượng nhỏ thì tám, chín phân, đầu tôn tượng hoặc bằng hạt lúa, hoặc bằng nửa hạt đậu; nhục kế bạch hào, mắt mày sáng rõ, đầy đủ tướng quý và các vẻ đẹp, nhưng chỉ thấy phảng phất không được rõ ràng. Do đó mà gọi là Vạn Phật Sơn. Lại khắc chạm vàng ngọc làm tràng phan bảo cái tinh xảo, hoa quả chiêm-bạc Am-la để trang nghiêm. Lầu các, đền đài, chùa viện tinh xảo, tuy tất cả đều rất nhỏ mà thật sinh động, phía trước có hơn một ngàn tượng Tỳ-kheo đi nhiều, phía dưới có đặt ba quả chuông vàng đều có gác, có chày kinh, gió thổi lay động thì chuông vang. Lúc ấy các hình tượng đi nhiều đều dập đầu sát đất lễ bái, văng vẳng có tiếng Phạm âm, then chốt là ở nơi các quả chuông. Tuy gọi là Vạn Phật, kỳ thật chẳng thể ghi hết. Sau khi hoàn thành, Vương sai sứ dâng hiến vua Đường. Vua Đường thấy khen rằng: “Cái khéo léo của Tân La, trời tạo cũng

chẳng khéo bằng!”. Rồi đặt quạt Cửu Quang trong hang núi, do đó gọi là Phật Quang. Ngày mồng tám tháng tư, vua lệnh cho Tăng chúng của Lương Nhai vào nội đạo tràng lễ Vạn Phật Sơn, lại thỉnh Tam tạng Bất Không tụng một ngàn biến Tán Mật Bộ Chân Thuyên để chúc mừng. Người xem đều thần phục sự tinh xảo. Tán rằng:

*Trời điểm trăng tròn chiếu bốn phương*

*Một đêm đại địa xuất minh hào (tia sáng)*

*Diệu thủ lại phiền khắc vạn Phật*

*Chân phong cần thổi khắp Tam tài (thiên, địa, nhân).*

#### ***Tượng Phật Di-lặc bằng đá ở chùa Sinh Nghĩa:***

Vào đời Thiện Đức Vương, Thích Sinh Nghĩa thường trụ tại chùa Đạo Trung, một hôm mộng thấy có một vị Tăng dẫn mình lên đỉnh Nam sơn đi đạo, khiến kết cỏ làm dấu. Khi đến một hang động ở phía Nam của núi, vị Tăng nói: “Ta được chôn ở nơi này, xin Sư đào lên an trí trên đỉnh núi”. Khi tỉnh giấc liền cùng mọi người lên núi tìm nơi có đánh dấu, đến hang động đào đất lên thì gặp một tôn tượng Phật Di-lặc, bèn tôn trí trên đỉnh Tam Hoa. Năm Giáp Thìn, nhằm năm thứ mười ba đời Thiện Đức Vương, Sinh Nghĩa lập chùa ở đây để trụ. Về sau gọi là Sinh Nghĩa tự (nay lầm gọi là Tánh Nghĩa tự. Mỗi năm vào ngày mồng ba tháng ba, mồng chín tháng chín, sư Trung Đàm đều có nấu trà dâng cúng tôn vị này).

#### ***Bức bích họa Phổ Hiền chùa Hưng Luân:***

Đời năm mươi bốn Cảnh Minh Vương, ở cửa Nam và hai dãy nhà hai bên trái phải của chùa Hưng Luân bị lửa thiêu chưa kịp xây dựng lại. Bấy giờ có hai vị Tăng là Tĩnh Hòa và Kế Quyên góp tiền của để trùng tu, bỗng ngày mười lăm tháng năm năm Tân Ty, niên hiệu Trinh Minh thứ bảy, Đế Thích giáng hạ ở lầu chứa kinh bên trái chùa, lưu lại mười ngày; tất cả điện tháp, cỏ cây đất đá đều phát ra mùi hương lạ, mây năm màu che phủ ngôi chùa, cá rồng ở Nam trì vui mừng, vùng vẫy, bơi lội tung tăng. Người trong nước đều đến xem, khen là việc chưa từng có, nào là vàng ngọc, gấm lụa, lúa thóc đem đến chất thành gò đồng, thợ giỏi tự nhiên tìm đến, không bao lâu thì hoàn thành việc trùng tu. Công việc đã xong, Thiên đế sắp trở về, hai vị Tăng tâu rằng: “Nếu Thiên đế muốn về cung, xin được vẽ Thánh dung để chí thành cúng dường, cũng nhân đây xin được lưu lại hình ảnh để vĩnh viễn trấn giữ hạ giới!”.

Đế Thích nói: “Nguyện lực của tôi chẳng bằng Bồ-tát Phổ Hiền

giáo hóa chúng sinh, hãy vẽ hình tượng vị Bồ-tát này, chí thành cúng dường không được phớt bỏ”.

Hai vị Tăng theo lời dặn dò, thành kính vẽ tôn tượng Bồ-tát Phổ Hiền trên tường, đến nay vẫn còn.

- Đức Quan Âm ở ba nơi.

- Chùa Chúng Sinh.

*Tân La cổ truyện ghi:* Thiên tử Trung Quốc có một người thiếp yêu, dung nhan tuyệt mỹ vô song, có thể nói những bức họa xưa nay rất ít có bức họa người nữ nào đẹp như thế. Vua bèn sai họa sĩ giỏi vẽ hình người thiếp này (họa sĩ đã mất tên, hoặc cho là Trương Tăng Đạo, người nước Ngô, trong niên hiệu Thiên Giám đời Lương làm quan đến chức Vũ Lăng Vương Quốc Thệ Lang Trục Bí Các quản lý về việc vẽ họa; sau thăng Hữu Tướng Quân Thái Thú Ngô Hưng. Như thế thì biết các Thiên tử trong khoảng đời Lương đời Trần, nhưng truyện nói là Đường Đế, vì người Hải Đông thường gọi Trung Quốc là Đường, thật ra chưa biết là vị vua nào? Nay vẫn giữ hai thuyết). Họa sĩ này vâng sắc vẽ xong, nhưng đặt nhầm bút làm ố màu đỏ, khiến phần dưới rốn bị hư, muốn sửa mà chẳng thể làm được. Tâm nghi rằng phần xích chí ắt là do trời sinh nên thôi. Họa thành dâng lên vua. Vua xem và nói rằng: Hình tượng thì rất giống, ngặt vì phần chí dưới rốn là bộ phận kín của con người, làm sao biết được mà vẽ ra. Vua liền nổi giận, sai đem hành hình. Thừa tướng can rằng: Người này tâm tánh ngay thẳng, xin khoan thứ.

Đế nói: Nếu là người hiền, ngay thẳng thì hãy vẽ lại cảnh mà trăm mộng thấy đêm qua, nếu chẳng sai thì tha tội.

Họa sĩ liền vẽ Đức Quan Âm mười một mặt dâng lên, rất hợp với cảnh mộng. Bấy giờ Đế đã hiểu nên tha cho. Sau khi được tha, người này nói với Bác sĩ Phấn Tiết Ước rằng: Tôi nghe người Tân La kính tin Phật pháp, nên cùng với tôi vượt biển đến nơi ấy cùng làm Phật sự, mở rộng lòng nhân, chẳng phải có lợi ích ư?

Hai người bèn cùng nhau đến nước Tân La, nhân đó vẽ tượng Đại Bi tôn trí ở chùa này. Người trong nước đến chiêm ngưỡng, lễ bái cầu khẩn, đạt được phước lợi rất nhiều. Trong đời Lý Thiện Thành của nước Tân La, ông Thôi Ân Hàm đã lớn tuổi mà chưa có con nối dõi, bèn đến chùa này trước tượng Đại Từ cầu khẩn, sau đó vợ ông có thai sinh ra được một bé trai. Chưa được ba tháng, Chân Huyền của Bách Tế xâm phạm kinh đô, trong thành rối loạn, Ân Hàm bồng con đến thưa rằng: “Quân lân bang chợt đến, sự việc quá gấp, nếu mang nặng con nhỏ thì đều không thể trốn thoát. Nếu thật đây do Đại Thánh ban cho, thì xin



sức Đại Từ dưỡng nuôi che chở, khiến sau này cha con còn được gặp mặt!”.

Ân Hàm khóc lóc buồn than, ba lần khóc ba lần tỏ bày, rồi bọc đứa bé trong tả lót dẫu kín dưới nghê tòa, rồi luyến nhìn mà bước ra. Nửa tháng sau, quân giặc rút lui, Ân Hàm đến tìm thì thấy thân thể đứa bé như mới vừa tắm xong dung mạo tươi sáng, mùi thơm của sữa còn phản phát nơi miệng. Ân Hàm bỗng về nuôi dưỡng, đến khi lớn lên lại thông minh hơn người, đó là Thừa Lỗ, làm quan đến Chánh Khuông. Thôi Lỗ sinh Lang Trung Thôi Túc, Thừa Túc sinh Lang Trung Tề Nhan. Từ đó kể thừa chẳng đoạn dứt.

Ân Hàm theo kính Thuận Vương sang Cao Ly ta là một dòng họ lớn. Tháng ba niên hiệu Thống Hòa thứ mười, trụ trì chùa này là Tỳ-kheo Thích Tánh Thái, một hôm quỳ trước tượng Bồ-tát bạch rằng: “Đệ tử trụ trì chùa này đã lâu, siêng năng hương khói, ngày đêm chưa từng biếng trễ, ngặt vì chùa này không có ruộng, không biết tính kế gì để chi phí tế sự, nên muốn sang chùa khác, nay đến đây từ biệt ngài”.

Hôm ấy để nguyên y hậu vừa chợp mắt, mộng bỗng thấy một vị Đại Thánh đến nói rằng: “Thầy hãy trụ nơi đây không được từ bỏ, ta sẽ hóa duyên sung vào chi phí trai lễ”.

Vị Tăng trụ trì vui mừng, thức giấc không có ý định đi đến chùa khác. Mười ba ngày sau, bỗng có hai người dùng ngựa và bò chở đồ vật đến trước cổng chùa; Tăng chúng trong chùa ra hỏi rằng:

- Các vị từ đâu đến đây?

Hai người kia đáp rằng:

- Chúng tôi là người ở Kim châu, hôm trước có một vị Tỳ-kheo đến nói rằng: “Ta trụ tại chùa Chúng Sinh ở Đông Kinh đã lâu, nay vì Tứ sự khó khăn nên đến đây mộ hóa”. Vì thế chúng tôi quyên góp trong làng xóm được sáu thạch gạo, bốn thạch muối chở đến đây!

Chúng Tăng nói:

- Chùa này không có người đi hóa duyên, e rằng các vị nghe lầm rồi!

Hai người kia trả lời:

- Khi nãy vị Tỳ-kheo ấy dẫn chúng tôi đi, đến bên giếng Thần kiến mới nói rằng: “Ở đây cách chùa không xa, Ta đến đó trước đợi các vị!”. Chúng tôi liền theo sau mà đến đây.

Chúng tăng dẫn vào trước pháp đường, hai người chiêm ngưỡng lễ tượng Đại Thánh rồi cùng nói rằng:

- Đây là tượng vị Tỳ-kheo hóa duyên!

Mọi người bấy giờ mới kinh ngạc, tán thán không dứt. Từ đó hằng năm đều dâng cúng gạo muối, không phế bỏ.

Lại một đêm kia lửa cháy ở cửa chùa, mọi người cùng nhau cứu chữa, lên pháp đường thì không thấy Thánh tượng ở đâu, nhìn quanh thì đã thấy đặt ở ngoài sân rồi. Hỏi ai thỉnh ra thì không người nào biết, mới hay là Đại Thánh hiển oai linh. Trong năm Quý Ty, niên hiệu Đại Định mười ba, có một vị Tăng tên là Chiêm Sùng đến trụ trì chùa này. Chiêm Sùng không biết chữ, nhưng bản tính thuần hậu siêng năng hương khói. Có một vị tăng khác muốn đoạt chức vị của Chiêm Sùng, nên báo với Sẩn Y Thiên Sư rằng: Chùa này là nơi cầu ân đức, phước lợi cho quốc gia, cần phải chọn vị nào biết tụng đọc số văn làm chủ trì. Thiên Sư (sứ của vua) đồng ý, muốn thử Chiêm Sùng, bèn trao ngược số văn, Chiêm Sùng thuận tay nhận lấy mở ra đọc tụng thông suốt như nước chảy. Thiên Sư khâm phục trở về ngôi trong phòng, bảo Chiêm Sùng đọc lại, thì cứng miệng không đọc được một lời. Thiên sư nói: Thượng nhận được Đại Thánh phò trì.

Rốt cuộc không thể đoạt được. Người đồng trụ ở đây với Chiêm Sùng là Xử Sĩ Kim Nhân Phu kể chuyện này với các người già trong làng, đồng thời ghi chép lại để lưu truyền.

#### ***Chùa Bá Lật:***

Ngọn núi phía Bắc Kê lâm gọi là Kim Cang lãnh, phía Nam của núi có chùa Bá Lật, trong chùa có một tôn tượng Đại Bi, không biết tạo từ bao giờ mà rất linh dị. Hoặc cho rằng họa thần của Trung Quốc vẽ tượng Đại Bi chùa Chúng sinh, đồng thời vẽ cả tượng này. Dân gian cho rằng Đại Thánh từng lên trời Dao-lợi, khi trở về bước vào pháp đường, dấu chân in trên nền đá đến nay vẫn chưa mờ. Hoặc cho rằng khi cứu Phu Lễ Lang trở về thì có dấu vết này. Ngày mồng bảy tháng chín năm Nhâm Thìn niên hiệu Thiên Thọ thứ ba, Hiếu Chiêu Vương tôn phụng phu lễ lang con của Đại Huyền Tát San làm Quốc Tiên, trong cả ngàn môn khách chỉ thân thiết nhất với An Thường. Vào tháng ba năm Quý Ty niên hiệu Thiên Thọ thứ bốn (tức niên hiệu Trường Thọ thứ hai), Quốc Tiên dẫn đồ chúng vân du Kim Lan, khi đến địa phận Bắc Minh thì bị rợ Địch bắt dẫn đi mất, môn khách đều thất lạc, sau đó trở về, chỉ có một mình An Thường truy tìm tông tích. Ngày mười một tháng ba ấy, Đại Vương nghe tin vô cùng kinh hãi nói rằng: Tiên quân được cây Thần Địch truyền đến đời ta, nay cất chung với Huyền Cầm ở nội khố, khốn nỗi bỗng nhiên Quốc Tiên bị giặc cầm tù, biết làm sao đây?

Bấy giờ có mây lành phủ Thiên Tôn khố, Vương lại càng kinh sợ, sai người kiểm xét, thì trong kho đã mất hai vật báu là đàn và địch. Vương nói:

- Vì sao Trẫm chẳng dự tính, hôm qua mất Quốc Tiên, nay lại mất đàn và địch.

Wương hạ ngục năm người giữ nội khố là Kim Trinh Cao... Đến tháng tư, treo bảng khắp nơi trong nước ghi rằng: “Nếu ai tìm được đàn và địch thì thưởng một năm thuế”. Ngày mười lăm tháng năm Lang Nhị Thân đến chùa Bá Lật, nhiều đêm khấn cầu trước tượng Đại Bi, một hôm bỗng thấy trên án hương có hai bảo vật, và hai người là Lang và Thường đã đến sau tượng. Nhị Thân vô cùng mừng rỡ, hỏi nguyên do. Lang đáp: “Sau khi tôi bị bắt, quân giặc cho làm người chặn dất của gia đình Cừu La ở đại đô nước ấy, hằng ngày thường thả trâu bò ở đồng Đại Ô La Ni (có bản nói là làm nô dịch cho nhà Đô Cừu, chặn thả súc vật ở đồng Đại ma). Một hôm bỗng nhiên có một vị Tăng dung nghi đoan chánh, tay cầm đàn và địch đến an ủi ta rằng: “Nhớ quê hương ư?” Bất giác tôi quỳ xuống trước mặt vị Tăng mà nói rằng: - “Nhớ quân vương, cha mẹ không thể kể xiết!” Vị tăng nói: “Thế thì nên theo ta trở về!”

Nói xong dẫn ta đến bờ biển gặp An Thường rồi chẻ cây địch ra làm hai phần trao cho ta và An Thường mỗi người một bên và cưỡi trên đó, còn vị tăng thì cưỡi trên cây đàn, cả ba lướt sóng vượt biển trở về, bỗng chốc đến nơi đây. Bấy giờ cả ba ghi chép đầy đủ sự việc tấu trình lên vương. Vương vô cùng kinh ngạc, sai người đến đón về. Lang mang đàn và địch vào cung; Vương dùng vàng và bạc đúc năm món giáp khí, gồm hai loại, mỗi loại năm mươi lạng; năm ca-sa ma nạp, ba ngàn tấm lụa, một vạn khoảnh ruộng, tất cả dâng hiến cho chùa để báo đáp từ ân; đại xá thiên hạ, mỗi viên quan được thăng ba cấp, miễn thuế cho dân ba năm. Vị tăng trụ trì chùa này chuyển sang trụ trì chùa Phụng Thánh, phong làm Đại Giác Can (tức Tể Tướng của Tân La), Đại Huyền A San làm Đại Đại Giác Can, mẹ Lang là Long Bảo phụ nhân phong làm Cảnh Tĩnh Cung chủ của Sa Lương Bộ; Sư An Thường làm Đại Thống, năm người giữ kho được xá tội, thăng mỗi người năm bậc tước vị. Ngày mười hai tháng sáu sao chổi xuất hiện ở phương Đông, ngày mười bảy xuất hiện ở phương Tây. Quan thiên văn tâu rằng:

- Vì chẳng phong tước cho đàn và địch đã hiện điềm ấy!

Wương bèn phong Thần địch hiệu là Vạn Vạn Ba Ba Tứ, sao chổi liền biến mất. Về sau còn rất nhiều điều linh dị nhưng sợ dài dòng không ghi hết. Đời gọi An Thường là môn đồ của Tuấn Vĩnh Lang thì

không chính xác, vì môn đồ của Vĩnh Lang chỉ có Chân Tài, Phồn Hoàn là nổi tiếng, cũng đều là những người khôn lường (xem rõ ở phần Biệt truyện).

### ***Chùa Mẫn Tạng:***

Người đàn bà nghèo tên là Bảo Khai ở làng Ngu kim có một đứa con tên Trường Xuân theo đường biển đi buôn bán xa lâu ngày không có tin tức gì, người mẹ vào chùa Mẫn tạng (chùa này do Mẫn Tạng Giác Can cải gia vi tự) đến trước tượng Quán Âm cầu nguyện bảy ngày thì Trường Xuân trở về. Người mẹ hỏi nguyên do, Trường Xuân đáp:

- Bị gió lớn trên biển, thuyền hư hoại, những người đồng hành đều chết, mình con ôm được một tấm ván bơi vào bờ biển nước Ngô; người Ngô bắt được sai con cày ruộng. Một hôm có một vị Tăng lạ, giống như người làng mình đến ân cần an ủi rồi dẫn con đi, khi đến một cái đầm sâu phía trước, vị tăng liền kẹp con mà lướt đi, trong lúc mơ màng nghe văng vẳng như có âm thanh quê mình và tiếng khóc, mở mắt ra thì đã đến nơi đây. Vừa quá trưa thì rời khỏi nước Ngô, đến đây thì mới đầu giờ Tuất. Bấy giờ là ngày mồng tám tháng bốn năm Ất Dậu, niên hiệu Thiên Bảo thứ tư, Cảnh Đức Vương nghe tin liền cúng dường ruộng đất, tài vật, vải lụa cho chùa.

### ***Trước sau cung nghinh xá-lợi:***

Quốc sử ghi: Năm Kỷ Ty, niên hiệu Đại Thanh đời Chân Hưng Vương, sứ nhà Lương là Thảm Hồ đem sang biết bao nhiêu là viên xá-lợi. Đến năm Quý Mão niên hiệu Trinh Quán thứ mười bảy, đời Thiệu Đức Vương Pháp sư Từ Tạng lại đem về xương đầu, răng Phật cùng với một trăm viên xá-lợi và một mảnh ca-sa hồng kết vàng mà Phật đã đắp. Xá-lợi phân làm ba phần; một phần tôn trí tại tháp Đài Hòa, một phần tôn trí tại tháp Hoàng Long, một phần và ca-sa thờ tại giới đàn chùa Thông Độ, phần còn lại chưa biết tôn trí ở nơi nào. Giới đàn có hai tầng, ở tầng trên đặt một lọng đá như một cái vạc úp lại. Tục truyền rằng: Khi xưa ở bản triều có hai vị quan lần lượt đến lễ giới đàn, nâng vạc đá lên để lễ kính xá-lợi. Lần đầu cảm được một con rắn lớn trong hòm bò ra. Lần sau thì thấy một con cóc lớn nhảy vào vạc đá từ đó về sau không ai dám nâng nữa. Gần đây có Thượng Tướng Quân là Kim Công Lợi Sinh và Dữu Thị Lang vào đời Cao Miếu vâng chỉ chỉ huy Giang Đông dẫn quân binh đến chùa, muốn nâng tảng đá lên để chiêm lễ. Chư Tăng trong chùa kể lại việc xưa để can ngăn. Hai vị liền sai quân sĩ ra sức

nâng tảng đá lên thì thấy bên trong có một hòm đá nhỏ, trong hòm đá lại có một ống lưu ly, trong ống có bốn viên xá-lợi. Hai vị truyền lệnh cho mọi người xem và lễ kính. Ống lưu ly có một vết rạn nứt nhỏ. Bấy giờ Dữu Công đang đem theo một hòm thủy tinh, bên trong đựng để cất giữ xá-lợi. Ghi chép để biết rồi dời cung đến Giang đô, đó là năm Ất Mùi, năm thứ tư.

Cổ ký nói một trăm hạt xá-lợi phân chia cất giữ ở ba nơi, mà nay chỉ còn bốn hạt. Đó là ẩn hiện tùy người, nhiều hay ít cũng chẳng có gì là kỳ lạ.

Tục truyền rằng: Ngày mà tháp chùa Hoàng Long bị hỏa tai, thì mặt phía Đông của vạc đá mới có vết loang lỗ lớn đến nay vẫn còn, đó là vào năm Quý Sửu, niên hiệu Ứng Lịch thứ ba triều Đại Liêu tức là niên hiệu Quang Miếu thứ năm của triều ta, tháp bị hỏa tai lần thứ ba. Vô Y Tử ở Tào Khê có để lại bài thơ rằng:

*Nghe nói Hoàng Long tháp lửa thiêu  
Cháy mãi một bên không ngừng dứt.*

Chính là việc này. Từ năm Giáp Tý niên hiệu Chí Nguyên đến nay, khi Thiên Triều giúp đỡ bản quốc thì hoàng gia tranh nhau đến chiêm lễ, bốn phương chen nhau đến tham quan, hoặc nâng hoặc chẳng nâng vạc đá, ngoài bốn hạt xá-lợi chân thân, còn có xá-lợi toàn thân nát nhỏ như cát hiện ở bên ngoài vạc đá, mùi hương lạ lan tỏa, cả ngày chẳng dứt. Đó là việc kỳ lạ của một phương vào thời mạt pháp.

Vào năm Tân Mùi niên hiệu Đại Trung thứ năm đời Đường, sứ sang Đường là Nguyên Hoằng đã có thỉnh về rằng Phật (chưa biết tôn trí nơi đâu. Văn Tân La nói vào đời Thánh Vương). Sau vào năm Quý Mùi, niên hiệu Đồng Quang thứ nhất, tức là năm thứ sáu đời Thái Tổ triều ta, sứ sang Đường là Y Chất có thỉnh về năm trăm tượng La-hán, nay tôn thờ tại chùa Thần Quang ở Bắc Sùng Sơn. Năm Kỷ Hợi (Duệ Miếu năm thứ mười lăm) niên hiệu Tuyên Hòa thứ nhất, các sứ đi triều cống là Trịnh Khắc Vĩnh, Lý Chi Mỹ... đã thỉnh về rằng Phật, nay tôn thờ tại nội điện. Tương truyền, khi xưa Pháp sư Nghĩa Tương sang Đường triều, đến chùa Chí Tướng ở núi Chung Nam, là trụ xứ của Trí Nghiễm Tôn Giả để tham học, gần đó có Tuyên Luật Sư hằng ngày thường được chư Thiên cúng dường, mỗi khi đến giờ thọ trai thì bếp nhà trời dâng thức ăn. Một hôm Luật sư thỉnh ngài Nghĩa Tương thọ trai, ngài Nghĩa Tương đến ngồi nhập định đã lâu, quá giờ mà Thiên sứ cúng vẫn chưa đến, ngài Nghĩa Tương bèn ôm bát không mà trở về, thì Thiên Sứ lại đến. Luật sư hỏi hôm nay vì sao đến trễ. Thiên sứ đáp:

- Thần binh đứng đầy động ngăn chặn, không vào được. Bấy giờ mới biết ngài Nghĩa Tương có thần nhân bảo vệ, thần phục đạo lực cao tột, bèn giữ lại vật cúng, hôm sau lại mời ngài Trí Nghiễm và Nghĩa Tương đến thọ trai, trình bày nguyên do chậm trễ, ngài Nghĩa Tương ung dung nói rằng:

- Ngài đã được Thiên Đế cung kính, tôi từng nghe tại cung của Đế Thích có một trong bốn mươi cái răng Phật, nay chúng tôi muốn thỉnh về nhân gian để tạo phước, có được chăng? Sau đó Luật sư bảo Thiên sứ truyền đạt ý này lên Đế Thích. Đế Thích hẹn bảy ngày sau sẽ chuyển xuống. Ngài Nghĩa Tương lễ kính xong, xin được tôn trí ở đại nội.

Đến đời Huy Tông nhà Tống, triều đình tin theo Tả đạo, bấy giờ người trong nước truyền lời sấm rằng: “Kim nhân bại quốc”, môn đồ của giặc khăn vàng truyền tụng. Nhật quan tâu rằng: “Kim nhân (người vàng) tức là Phật giáo, không có lợi cho quốc gia”. Rồi cùng nhau nghị bàn phá diệt Phật pháp chôn Sa-môn, đốt kinh điển, đóng một chiếc thuyền nhỏ chở răng Phật thả ngoài biển lớn, tùy duyên trôi nổi. Vừa lúc sứ thần của bản triều vào Tống, nghe được chuyện này bèn dùng năm mươi tấm nhung thiên hoa, ba trăm xấp vải tặng cho nội quan áp tải thuyền, để lên trao cho răng Phật, chỉ thả thuyền không trên biển. Sứ đã được răng Phật trở về tâu lại, Duệ Tông vô cùng mừng rỡ, tôn trí trong một điện nhỏ bên trái Thập Viên điện, luôn luôn khóa chắc cửa điện, thấp hương đèn bên ngoài. Đến ngày vua thân hành đến thì mới mở cửa để chiêm lễ. Đến năm Nhâm Thìn, một hôm dời cung, nội quan trong lúc bận rộn đã quên không tâu kiểm lại. Đến tháng bốn năm Bính Thân, Thích Ôn Quang trụ trì chùa Thần Hiếu ở ngự Nguyện Đường xin được lễ kính răng Phật, tâu lên vua, vua sai nội quan tìm khắp trong cung mà không được. Bấy giờ Bá Đài thị ngự sử Thôi Xung sai Tiết Thân gấp đến phòng của các xá nhân điều tra, nhưng không ai biết nơi đâu. Lúc ấy nội quan Kim Thừa Lão tâu rằng:

- Lúc dời cung vào năm Nhâm Dần, hãy xem lại nhật ký của Tử Môn mà suy tìm.

Vua thuận theo. Nhật ký ghi: “Nhập nội thị Đại Phủ Khanh Lý Bạch Toàn nhận hòm răng Phật”. Triệu Lý đến tra hỏi. Lý đáp: “Xin trở về nhà tìm lại nhật ký riêng”. Lý trở về nhà kiểm lại xem thì có ghi: “Xá nhân Tả Phan tên là Kim Thụy Long ký nhận một hòm răng Phật”; đến trình, liền triệu Thụy Long đến hỏi; Thụy Long không trả lời được. Vả lại Kim Thừa Lão tâu rằng:

- Năm Nhâm Thìn đến năm Bính Thân là năm năm, hạ ngục tra

hỏi tất cả các Thượng Thú ở Ngự Phật đường và Cảnh Linh điện!

Vua còn do dự chưa quyết định, thì ba hôm sau, trong đêm bỗng có tiếng một vật gì ném rớt ở trong tường rào nhà Thụy Long, đốt đèn kiểm tra thì thấy hòm chứa răng Phật. Hòm vốn có năm lớp: Lớp thứ nhất trong cùng là trầm hương, lớp thứ hai là vàng ròng, lớp thứ ba là bạch ngân, lớp thứ bốn là lưu ly, lớp thứ năm ngoài cùng là hộp khảm xa cừ; mỗi mỗi lớp hộp đều có bọc lụa, nay chỉ còn hòm lưu ly mà thôi.

Tìm được mọi người đều vui mừng dâng nạp vào nội cung. Quần thần nghị bàn nên chém Kim Thụy Long và Thượng Thú của hai điện. Nhưng Tấn Dương Phủ tâu rằng: Vì Phật sự, chẳng nên làm tổn thương nhiều người, vua bèn tha tất cả, lại sai tạo điện Phật Nha trong sân Thập Viên điện để tôn thờ, phái tướng sĩ canh giữ nghiêm ngặt. Lại chọn ngày tốt thỉnh Thượng Phòng Ôn Quang ở chùa Thần Hiếu và ba mươi đồ chúng vào cung thiết trai cúng dường. Ngày hôm ấy Nhập Trạch Thừa Tuyên Thôi Hoàng, Thượng Tướng Quân Thôi Công Diễn, Lý Linh Trường, nội thị, trà phòng... đều đứng trước sân Phật nha điện theo thứ tự quỳ lạy kính lễ. Răng Phật đã được đặt vào hang động, còn xá-lợi chẳng biết số lượng, Tấn Dương Phủ dùng hòm bạch ngân để cất chứa và tôn thờ. Bây giờ Chúa thượng nói với quần thần rằng: Từ khi mất răng Phật đến nay, trầm có bốn điều nghi:

1. Nghi hết hạn bảy ngày của Thiên cung mà trở về trời.
2. Nghi trong nước có loạn như thế mà răng Phật là linh vật, ắt dời đến nước có duyên và vô sự.
3. Nghi kẻ tiểu nhân tham tài trộm lấy hòm, lụa rồi vứt bỏ ngoài bờ ao hốc núi.
4. Nghi kẻ trộm lấy vật báu không có kế gì tự trả xá-lợi, mới cất giấu trong nhà.

Nay đúng vào điều nghi thứ bốn. Nói xong bèn khóc lớn, tất cả quần thần đều rơi lệ, rồi hiến lễ chúc thọ Thánh quân đến nỗi có người đốt đỉnh đầu, đốt cánh tay không thể kể hết.

Được sự thật này là vào trước lúc tịnh tu ở Nội điện, lúc bấy giờ Đại Thiên sư Giác Thu ở chùa Kỳ Lâm nói chính mắt trông thấy, bảo tôi ghi chép lại. Đến năm Canh Ngọ gặp phải loạn Xuất Đô, tình thế còn rối ren hơn cả năm Nhâm Thìn, bấy giờ Thiên sư Tâm Giám là Giám chủ Thập Viên điện liêu thân ôm giữ bảo vệ xá-lợi chạy thoát quân giặc, đưa vào đại nội. Vua vô cùng vui mừng ban thưởng công lao, rồi cho trụ một danh sát (chùa lớn), đến nay trụ chùa Băng Sơn. Điều này cũng chính nghe Thiên sư Giám kể lại.

Năm Ất Dậu niên hiệu Thiên Gia đời Chân Bình Vương, sứ nhà Trần là Lưu Trung và Thích Minh Quán mang đến hơn một ngàn bảy quyển kinh luận nhà Phật; năm Trinh Quán thứ mười bảy, Pháp Sư Từ Tạng thỉnh về Tam Tạng Kinh Điển gồm hơn bốn trăm hòm tôn trí tại chùa Thông Đô. Năm Đinh Mùi, niên hiệu Đại Hòa thứ nhất đời Hưng Đức Vương, vị Tăng Cao Ly vào tu học là Thích Khâu Đức đã mang đến rất nhiều hòm kinh Phật, Vương và chư Tăng các chùa đều ra trước chùa Hưng Luân nghinh đón. Trong niên hiệu Đại Trung, sứ thần Nguyên Hoàng sang Đường thỉnh về rất nhiều pho kinh điển. Cuối triều đại Tân La, Thiên Sư Phổ Diệu một lần nữa lại sang Ngô Việt thỉnh về một bộ Đại Tạng Kinh, ngài là Tổ Khai Sơn chùa Hải Long Vương. Năm Giáp Tuất, niên hiệu Nguyên Hựu đời Tống có người đặt bài chân tán rằng:

*Lớn lao thay Sơ Tổ!*

*Uy nghiêm thay chân dung!*

*Lại sang cõi Ngô Việt*

*Thỉnh Đại Tạng hoàn thành*

*Sắc ban hiệu Phổ Diệu*

*Hạ chiếu khắp bốn phương*

*Nếu hỏi đến đức Sư*

*Đồng trăng trong gió mát.*

Trong niên hiệu Đại Định, Hán Nam Quán Ký Bành Tổ Địch có bài thơ rằng:

*Đạo chơi Lan-nhã, trụ không vương,*

*Hà hướng Thần Long hộ một phen*

*Rốt ráo danh lam ai được thế*

*Sơ truyền tượng giáo từ nam phương.*

*Lại có lời bạt rằng:* Khi xưa lúc Thiên sư ở Phổ Diệu mới thỉnh Đại Tạng ở Nam Việt, đến khi trở về, sóng gió ở biển khơi bỗng nổi mạnh, thuyền lên xuống trong sóng dữ. Sư nói rằng: “Ất là Thần Long muốn giữ kinh lại!”, bèn chú nguyện chân thành, gồm đưa Thần Long cùng trở về. Lúc ấy gió yên biển lặng. Sau khi trở về, Sư đi khắp các núi sông để tìm nơi tôn trí Đại Tạng, khi đến núi này bỗng nhiên thấy mây lành hiện trên đỉnh, bèn cùng với đệ tử là Hoàng Khánh sáng lập Liên xã. Như thế tượng giáo truyền đến phương Đông thật bắt đầu từ đây. Hán Nam Quán Ký Bành Tổ Địch Tự có Long Vương Đường, thường hiện nhiều điềm linh dị, đó là Thần Long bảo hộ Đại Tạng Kinh theo về dừng trụ tại chùa này đến nay vẫn còn. Vào năm Mậu Tý, niên hiệu Thiên Thành thứ 3, Hòa thượng Mặc sang nước Đường cũng đã thỉnh



Đại Tạng Kinh về nước. Vào thời Duệ Miếu của Bản Triều, Quốc sư Tuệ Chiếu vâng sắc sang Trung Quốc cầu học thỉnh về ba bộ Đại Tạng bản đời Liêu, một bản nay còn cất giữ tại chùa Định Tuệ (chùa Hải Ấn có một bản, nhà Hứa Tham Chánh có một bản). Niên hiệu Đại An thứ hai, nhằm đời Tuyên Tông của triều ta, Hựu Thế Tăng Thống là ngài Nghĩa Thiên sang Tống, thỉnh về các bộ Thiên Thai Giáo Quán, ngoài các kinh sách này ra thì không mang về những gì. Còn tất cả những kinh sách mà các Cao Tăng tín sĩ qua lại hai nước mang theo về thì không thể ghi chép rõ ràng hết được. Thật là Đại giáo ở phương Đông dần dần hưng thịnh, mừng thay! Tán rằng:

*Trăng Trung, gió Hàn còn cách biệt  
Vườn nai, cây hạc đã hai ngàn  
Nay truyền hải ngoại nên chúc tụng  
Đông Chấn Tây Càn chỉ một trời.*

Theo truyện ngài Nghĩa Tương trong bộ Thật Lục này thì đầu niên hiệu Vĩnh Huy sang Trung Quốc tham yết ngài Trí Nghiễm. Nhưng theo Phù Thạch Bản Bi thì ngài Nghĩa Tương sinh vào niên hiệu Võ Đức thứ tám, hai mươi tuổi xuất gia, năm Vĩnh Huy thứ nhất tức năm Canh Tuất, cùng với ngài Nguyên Hiểu kết bạn muốn sang Trung Hoa cầu học, nhưng đến Cao Ly, gặp lúc nước này có loạn nên trở về. Đến năm Tân Dậu, niên hiệu Long Sóc thứ nhất, ngài Nghĩa Tương sang Trung Quốc tham học nơi ngài Trí Nghiễm. Năm Mậu Thìn niên hiệu Tống Chương thứ năm ngài Trí Nghiễm thị tịch. Năm Hàm Thuần thứ hai, Sư trở về Tân La; năm Nhâm Dần niên hiệu Trường An thứ hai Sư thị tịch thọ bảy mươi tám tuổi. Vậy nghi rằng Sư và ngài Trí Nghiễm thọ trai tại trụ xứ của Tuyên Luật Sư, xin rằng Phật từ Thiên Cung trong khoảng thời gian bảy, tám năm từ năm Tân Dậu đến năm Mậu Thìn. Cao Miếu của bản triều vào Giang Đô là vào năm Nhâm Thìn, vậy nghi hết hạn bảy ngày của Cung trời là sai lầm. Vì một ngày một đêm ở cõi Đạo-lợi bằng một trăm năm ở nhân gian, mà từ ngài Nghĩa Tương mới vào Trung Quốc năm Tân Dậu, tính đến năm Nhâm Thìn đời Cao Miếu thì mới có sáu trăm chín mươi ba năm, đến năm Canh Tý mới tròn bảy trăm năm, mà nói là mãn bảy ngày. Nếu tính đến lúc xuất Đô năm Canh Ngọ, niên hiệu Chí Nguyên thứ bảy thì thành bảy trăm ba mươi năm. Nếu như lời Đế Thích nói sau bảy ngày trả về (?) Thiên Cung, thì khi Thiên sư Tâm Giám gặp loạn phải xuất đô, mang theo bên mình vào đại nội dâng lên vua, e rằng đó chẳng phải là răng Phật thật. Bởi vì mùa xuân năm này trước khi xuất đô, các bậc danh đức của các Tông vân tập tại đại nội để

xin rằng Phật và xá-lợi, tuy rất thiết tha thành khẩn mà chẳng được một hạt; thế thì hết bảy ngày rằng Phật trả về Thiên Cung là không đúng. Đến năm Giáp Thân, niên hiệu Chí Nguyên thứ hai mươi mốt khi tu bổ Kim tháp chùa Quốc thanh, Quốc Vương và Trang Mậu Vương Hậu đến chùa Diệu Giác, sau khi tập chúng chúc mừng xong bèn thỉnh rằng Phật, xâu chuỗi thủy tinh ở Lạc sơn và như ý châu cho quần thần và đại chúng chiêm bái kính lễ. Sau đó đồng đặt vào kim tháp.

Tôi cũng có tham dự hội này, chính mắt trông thấy rằng Phật dài khoảng ba tấc, mà không có xá-lợi (Vô Cực ghi).

- Di-lặc tiên hoa
- Mạt Thị Lang
- Sư Chân Từ

Đời thứ hai mươi bốn của Tân La là Chân Bình Vương, họ Kim, tên là Sam Lăng Tông, còn gọi là Thâm Lăng Tông, lên ngôi năm Canh Thân, niên hiệu Đại Đồng thứ sáu đời Lương. Vì mến mộ chí lớn của bá phụ là Pháp Hưng Vương nên một lòng phụng Phật, xây dựng chùa Phật khắp nơi, giúp độ người làm Tăng Ni. Vương có bản tính phong lưu chuộng thần tiên. Chọn những người con gái tuyệt đẹp phong làm Nguyên Hoa, mục đích là tụ tập đồ chúng, tuyển chọn học sĩ dạy cho hiếu đễ, trung tín và cả việc lớn trị quốc. Vương chọn hai hoa là Nam Mao Nương và Giao Trinh Nương rồi tụ tập ba, bốn trăm người. Giao Trinh ganh tị với Mao Nương, chúc rượu cho Mao Nương say rồi lên khiêng bỏ vào trong Bắc Xuyên, dùng đá lấp chết. Đồ chúng không biết Mao Nương đi đâu, khóc lóc buồn bã mà tản mác hết. Sau có người biết âm mưu này, làm bài ca rồi dụ các đứa bé trong thôn xóm ra đường ca hát, đồ chúng của Mao Nương nghe được, nên tìm thấy xác Mao Nương trong Bắc Xuyên, rồi giết chết Giao Nương. Từ đó Vương hạ chiếu phế bỏ Nguyên Hoa. Trải qua nhiều năm Vương lại nghĩ rằng muốn làm cho đất nước hưng thịnh, trước cần phải có đạo phong nguyệt, do đó hạ lệnh tuyển chọn những người nam có đức hạnh trong các gia đình hiền lương làm Hoa Lang; đầu tiên tôn Tiết Nguyên Lang làm Quốc Tiên; đây là khởi đầu của Quốc Tiên Hoa Lang, cho nên dựng bia ở Minh châu. Từ đó dạy mọi người bỏ ác tu thiện, kính trên thuận dưới, Ngũ thường lục nghệ, Tam Sư lục chánh\* được thực hành rộng rãi trong đời (Quốc sử nói năm Bính Thân, niên hiệu Đại Kiến thứ tám đời Chân Trí Vương mới đặt ra Hoa Lang, e rằng sử ghi lầm). Đến đời Chân Trí Vương có Sa-môn Chân Từ (còn gọi là Viên Từ) thường đến trước tượng Bồ-tát Di-lặc phát nguyện rằng:

- Xin Đức Đại Thánh hóa làm Hoa Lang xuất hiện ở đời, con nguyện luôn gắn gũi chiêm ngưỡng tôn dung, phụng sự đầy đủ!

Chân Từ với tâm chí thành cầu khẩn, ngày càng thêm tha thiết. Một đêm nằm mộng thấy một vị Tăng đến nói rằng: “Người đến chùa Thủy Nguyên ở Hùng Xuyên (nay là Công châu) sẽ gặp được Di-lặc Tiên Hoa!”. Chân Từ tỉnh thức lòng vừa sợ vừa mừng, liền lên đường tìm đến chùa này, cứ mỗi bước một lạ, trải qua mười ngày thì đến được. Vừa đến cổng chùa thì thấy một người nhỏ nhắn, chân thật, vui vẻ đón tiếp dẫn qua một cửa nhỏ rồi mời vào phòng khách. Chân Từ vừa đứng dậy vừa chắp tay vái mà nói rằng:

- Xưa nay ngài chưa từng quen biết tôi, vì sao vừa gặp lại đón tiếp ân cần như thế?

Vị kia đáp rằng:

- Tôi cũng là người kinh thành, thấy thầy hành nghi cao vời, từ xa nhọc nhằn mới đến được đây nên như vậy.

Nói xong liền ra khỏi cửa không biết đi đâu. Chân Tạng cho rằng việc ngẫu nhiên, nên không lấy làm lạ lắm. Chỉ thuật lại giấc mộng hôm trước và ý muốn đến đây cho chúng tăng trong chùa biết, rồi hỏi rằng:

- Xin tạm trú ở nơi đây, muốn đợi Đức Di-lặc Liên Hoa phải làm thế nào?

Chúng Tăng trong chùa khinh thường, cho Sư đáng trí, nhưng thấy Chân Từ tỏ vẻ chân thành kính cẩn mà nói rằng:

- Gần đây về hướng Nam có ngọn Thiên sơn, là nơi mà xưa nay các bậc Hiền Thánh cư ngụ, thường có cảm ứng, Sư nên đến đó.

Chân Từ nghe theo, vừa đến chân núi, Sơn thần hóa thành một ông lão ra đón tiếp và hỏi rằng:

- Ngài đến đây làm gì?

Chân Từ đáp rằng:

- Cầu được thấy Di-lặc Tiên Hoa!

Ông lão bèn nói:

- Đã thấy Di-lặc Tiên Hoa nơi cổng chùa Thủy Nguyên khi trước rồi, còn đến đây tìm gì?

Chân Từ nghe nói vậy thì thất kinh toát mồ hôi, vội trở về bản tự. Được hơn một tháng, Chân Trí Vương nghe được bèn triệu đến hỏi nguyên do. Chân Từ đáp:

- Người ấy tự xưng là người kinh đô, thật lời của bậc Thánh chẳng hư dối, vậy nên tìm kiếm trong thành!

Chân Từ phụng chỉ tập hợp đồ chúng, đi khắp thôn xóm thăm hỏi tìm cầu. Bấy giờ có một đứa bé hai má hồng hào, mắt mày thanh tú, xinh đẹp đang ung dung dạo chơi nơi gốc cây bên đường ở đông bắc chùa Linh Diệu. Chân Từ vừa trông thấy kinh ngạc tự nói rằng: “Đây hẳn là Di-lặc Tiên Hoa! Rồi đến hỏi rằng:

- Nhà con ở đâu, tên họ là gì?

Đứa bé đáp:

- Tôi tên là Vị Thi, lúc mới sinh ra cha mẹ đều qua đời nên chưa biết họ gì?

Chân Từ liền bồng lên xe đưa về cung điện kiến Vương. Vương rất thương kính, tôn làm Quốc Tiên. Quốc Tiên luôn hòa hiếu với mọi người, lễ nghi cốt cách khác với người thường, phong độ sáng ngời nơi trần thế. Đến năm bảy tuổi bỗng nhiên không biết đi đâu, Chân Từ buồn nhớ không nguôi. Nhưng đã thấm nhuần từ ân, vâng theo sự giáo hóa mà có thể tự cải hối, siêng năng tu đạo; về già không biết Sư thị tịch ở đâu. Người thuyết cho rằng: Chữ Vị với chữ Di đồng âm, chữ (thi) và chữ (lực) tựa đồng hình. Đó là nhờ sự tương cân để so sánh đối chiếu. Bậc Đại Thánh không chỉ cảm tâm chí thành của Chân Từ mà còn có duyên với cõi này, cho nên thường thị hiện như thế. Đến nay mọi người gọi Thần Tiên là Di-lặc Tiên Hoa. Phàm việc gì có quan hệ đến người thì gọi là Vị Thi, đó là di phong của ngài Từ Thị. Cây bên đường nay gọi là Kiến Lang thọ, tục gọi là Tự Như thọ (còn gọi là Ấn Như thọ). Tán rằng:

*Mỗi bước một lễ tìm tôn dung  
Chốn chốn vung trồng cõi đức công  
Khắp nơi xuân về không tung tích  
Nào hay bỗng chốc hiện bên rừng.*

- Hai vị Thánh ở Nam Bạch Nguyệt

- Nỗ Bi Phu Đắc

- Đất Đất Phác Phác

Bạch Nguyệt Sơn Lương Thánh Thành Đạo Ký ghi: Núi Bạch Nguyệt ở về phía Bắc quận Cửu Sử, Tân La (xưa là Khuất Tư quận nay là Nghĩa An quận), cảnh trí thật kỳ tú, núi non uốn lượn chập chùng, kéo dài vài trăm dặm, đúng là một dãy núi lớn. Từ xưa đã tương truyền rằng: Hoàng đế nhà Đường từng sai người đục một cái hồ, cứ trước ngày rằm mỗi tháng ánh trăng trong sáng chiếu soi xuống mặt hồ, trong đó có ánh hiện một hòn núi đá, tựa như hình con sư tử ẩn trong một đóa hoa, bấy giờ vị hoàng đế ấy sai người vẽ lại hình ảnh này, rồi đi khắp

trong thiên hạ tìm kiếm, khi đến Hải Đông thấy núi này có ngọn Sư Tử nham, cách núi này khoảng hai bộ có ba hòn núi khác, gọi là Hoa sơn (núi này một thân mà ba ngọn, nên gọi là Tam Sơn), giống với bức họa, nhưng chưa biết là thật hay giả, mới treo một chiếc giày trên đỉnh Sư Tử nham rồi sai người về tàu lên hoàng đế, thì thấy chiếc giày cũng có hiện trong mặt hồ, Đế cho là điều lạ, mới đặt tên là Bạch Nguyệt Sơn (ảnh hiện trong đêm trăng sáng trước ngày rằm, nên đặt tên như thế), sau đó thì trong hồ không có hiện núi. Cách núi khoảng ba ngàn bộ về phía Đông nam có Tiên Xuyên Thôn, trong thôn có hai người, một người tên là Nổ Bi Phu Đắc (hoặc Đẳng) cha là Nguyệt Tạng, mẹ là Vị Thắng; một người tên là Đát Đát Phác Phác, cha tên là Tu Phạm, mẹ là Phạm Ma (Hương truyện ghi: Trĩ Sơn Thôn là sai lầm tên của người này thuộc phương ngôn. Hai nhà này mỗi mỗi lấy hai nghĩa đằng đằng và khổ tiết về tâm hạnh của hai người con ấy mà đặt tên). Cả hai đều cốt cách bất phàm, có tâm vượt ngoài thế tục, kết bạn nhau rất thân. Đến năm hai mươi tuổi cả hai đến lễ ngài Pháp Tích Phòng ở ngọn núi phía Đông bắc Thôn cầu xuất gia làm Tăng. Chưa bao lâu nghe nói ở Tăng đạo thôn thuộc pháp Tông Cốc, Tây nam Trĩ Sơn thôn có một ngôi chùa cổ, có thể làm nơi an dưỡng tu tập, nên hai người đến hai động Đại Phật Điền và Tiểu Phật Điền để ở. Phu Đắc ngụ tại Hoài Chân am còn gọi là Hoài tự (nay ở động Hoài Chân còn nền chùa cũ). Phác Phác trụ tại chùa Lưu Ly Quang (nay trên Lê Sơn còn nền chùa cũ). Cả hai đều dẫn theo vợ con kinh doanh sản nghiệp, qua lại giao du tu tâm an dưỡng mà chí xuất trần chưa từng phứt bỏ; luôn quán xét thân này vô thường. Nhân đó cả hai nói với nhau rằng:

- Ruộng tốt được mùa tuy thuận lợi, nhưng chẳng bằng vừa khởi niệm thì y thực liền đến, được ấm được no. Vợ con nhà cửa tuy tình đẹp, nhưng chẳng bằng nơi ao sen, hoa tạng cùng ngàn thánh dạo chơi, đồng anh vũ không được kia vui thú hưởng gì học Phật sẽ được thành Phật, tu chân ắt sẽ chứng chân. Nay chúng ta đã bỏ danh lợi làm tăng thì nên xa lìa sự trói buộc, thành tựu đạo vô thượng, đâu để chìm nổi chốn phong trần, đồng với thế tục được ư?

Do đó cả hai xả bỏ thế gian, vào ẩn cư nơi hang sâu núi thẳm, một đêm kia mộng thấy một luồng ánh sáng trắng từ phía Tây chiếu đến, trong có cánh tay màu vàng rờn đưa ra xoa đỉnh đầu của hai người. Đến khi thức dậy kể lại với nhau thì đều phù hợp, cả hai cảm thán hồi lâu, rồi vào Vô Đẳng cốc (nay là động Nam Tẩu) ở Bạch Nguyệt sơn, Phác Phác đến Sư Tử nham ở Bắc núi lập một am bằng ván mỗi bề tám thước

để cư trú, cho nên gọi là Bản Phòng. Phù Đắc đến nơi có suối dưới Lỗi Thạch ở Đông của núi mà lập một phương trượng để cư trú, nên gọi là Lỗi Phòng (Hương truyện ghi, Phù Đắc ở tại động [] [] phía Bắc, nay là tên phức hợp. Còn Phác Phác trú tại Lỗi Phòng động Pháp Tịnh ở phía Nam; như thế thì trái ngược với ở đây. Lấy đó mà xét thì Hương Truyện lầm). Phù Đắc siêng năng cầu ngài Di-lặc, Phác Phác chuyên lễ niệm Đức Di-đà. Chưa đầy ba năm, vào ngày mồng tám tháng bốn năm Kỷ Dậu, niên hiệu Cảnh Long thứ ba nhằm năm thứ tám đời Thánh Đức Vương, lúc trời sắp tối có một người con gái độ hai mươi tuổi, dung nghi tuyệt mỹ, thân tỏa hương thơm bỗng nhiên đến Bắc am (Hương truyện ghi là Nam am, xin tá túc qua đêm. Nhân đó làm bốn câu thơ rằng:

*Lữ hành trời tối gặp ngàn non  
Đường hiểm thành xa chẳng xóm làng  
Nay muốn vào am xin tá túc  
Hòa thượng Từ bi chớ nổi sân.*

Phác Phác nói rằng: “Lan-nhã, giữ cho thanh tịnh là cần yếu, chẳng phải là nơi để cô tá túc, không thể lưu lại nơi đây”. Nói xong đóng cửa mà vào (Ký ghi: Ta đã bật dứt các niệm, nay không vì lòng xót thương mà bị thử thách). Cô gái phải đến am phía Nam (truyện ghi là Bắc) cũng xin như thế. Phụ Đắc hỏi:

- Cô ở nơi nào mà đêm hôm nay lại đến đây?

Cô gái đáp:

- Trong lặng đồng như thái hư, nào có đến đi. Chỉ được nghe hiền sĩ có chí nguyện sâu nặng, đức hạnh cao vời bền vững, nên muốn đến trợ giúp thành Bồ đề. Nói xong đọc bài kệ rằng:

*Tối trời gặp ngàn non  
Bốn phía không xóm làng  
Trúc tòng bóng đã sẫm  
Khe động âm còn vang  
Xin ở, chẳng lạc đường  
Tôn sư muốn đến bờ  
Xin theo lời tôi thỉnh  
Chớ hỏi là người nào!*

Sư Phụ Đắc nghe xong kinh hãi nghĩ rằng: Nơi đây không thể để phụ nữ làm dơ ướ, nhưng vì tùy thuận chúng sinh, cũng là một trong Bồ-tát hạnh. Huống gì lúc đêm hôm, nơi thâm sơn cùng cốc này ta có thể làm ngơ ư? Do đó mới đón người con gái vào am cho nghỉ ngơi. Đến đêm khuya thức dậy lắng tâm, nhiếp định, ngồi một mình bên ngọn đèn

lờ mờ lâm râm niệm Phật. Trời gần sáng bỗng người con gái gọi rằng:

- Chẳng may tôi vừa đến kỳ sinh sản, xin Hòa thượng chuẩn bị đầy đủ đệm cỏ.

Phu Đắc xót thương, không dám trái lời, bèn đốt đèn ân cần lo liệu. Người nữ đã sinh xong lại xin được tắm rửa. Phu Đắc trong tâm vừa xấu hổ vừa kinh sợ, nhưng lòng xót thương càng tăng thêm chứ không mất, nên lại chuẩn bị than bồn, đặt người nữ ngồi trong đó rồi nấu nước nóng tắm rửa. Không bao lâu nước trong bồn xông mùi thơm ngào ngạt, biến thành nước vàng, Nổ Bi vô cùng kinh sợ. Người nữ bèn nói: “Thầy cũng nên tắm nước này đi!”. Nổ Bi miễn cưỡng nghe theo, thì bỗng nhiên thấy tinh thần hào sảng, da dẻ có màu vàng rờng, nhìn qua bên thì thấy hiện một đài sen. Người nữ bảo Nổ Bi ngồi lên đó, rồi bảo rằng: “Ta là Bồ-tát Quan Âm đến giúp Đại sư thành tựu Bồ-đề”. Nói xong liền biến mất.

Đêm đó Phác Phác cho rằng Nổ Bi đã phạm giới, nên đến để xét xử. Vừa đến đã thấy Nổ Bi ngồi trên đài sen như Tôn tượng Di-lặc phóng ánh sáng, toàn thân màu vàng Diêm Phù đàn, bất giác Phác Phác dập đầu lễ lạy và hỏi rằng:

- Vì sao mà được như thế?

Nổ Bi thuật lại đầy đủ sự việc đã xảy ra. Phác Phác nghe xong tự than trách rằng:

- Tôi có tội chướng sâu dày, may mắn gặp bậc Đại Thánh mà trái lại chẳng được gặp. Đại Đức là bậc chí nhân, thành tựu trước tôi. Xin chớ quên lời hẹn khi xưa, về sự phải đồng dẫn dắt nhiếp phục.

Nổ Bi nói rằng:

- Còn một ít nước trong bồn, có thể dùng để tắm! Phác Phác liền nghe theo, thì cũng như Nổ Bi, thành Đức Vô Lượng Thọ, hai tôn vị uy nghiêm ngồi đối diện nhau. Nhân dân trong thôn dưới núi nghe tin tranh nhau đến chiêm ngưỡng, khen là việc chưa từng có. Hai vị Thánh cùng thuyết pháp yếu rồi toàn thân thăng lên mây mà đi mất. Vào năm Ất Mùi, niên hiệu Thiên Bảo mười bốn, tức năm mười bốn đời Cảnh Đức Vương của Tân La (Cổ ký ghi: Năm Ất Mùi, niên hiệu Thiên Giám hai mươi bốn, Pháp Hưng Vương lên ngôi. Vì sao lại lầm lẫn trước sau như thế!). Vương nghe được việc này, nên năm Đinh Dậu sai người xây dựng đại Già-lam, đặt tên làm Bạch Nguyệt Sơn Nam tự; ngày năm tháng bảy năm Giáp Thìn, niên hiệu Quảng Đức thứ hai (Cổ ký ghi: Năm Đại Lịch thứ nhất là lầm) thì hoàn thành. Lại tạo tôn tượng Di-lặc thờ ở Kim Đường, đề là: Hiện Thân Thành Đạo Di-lặc Chi Điện, tạo

tôn tượng Di-đà thờ ở Giảng Đường. Vì nước còn lại chẳng đủ, tắm rửa không được chu toàn nên tượng Di-đà cũng có những vết loang lổ, đề là: Hiện Thân Thành Đạo Vô Lượng Thọ điện.

**Bàn rằng:** Về người nữ này, có thể nói là: “Đáng dùng thân phụ nữ để nhiếp hóa vậy”. Kinh Hoa Nghiêm nói Ma Gia Phu Nhân là Thiện tri thức, nương vào mười một cõi sinh Phật là pháp môn giải thoát, như huyễn. Nay người nữ này sinh thì mật ý ở tại đây. Xem lời thơ thì thật là ai oán đáng thương, nhưng lại uyển chuyển có ý thú của bậc thiên tiên. Than ôi! Ví như người nữ kia không biết ngữ ngôn Đà-la-ni tùy thuận chúng sinh, mà có thể như thế ư? Cuối cùng nên nói: “Gió mát một giường chớ nổi sân”, nhưng không như thế, bởi vì chẳng muốn đồng với lời nói của thế tục vậy. Có bài tán:

Bắc am:

*Ngoài động thắm xanh có tiếng kêu  
Đêm tối mà ai gõ then mây?  
Nam am gần đó xin tìm đến  
Chớ dẫm rêu xanh nhớp chốn này.*

Nam am:

*Cùng cốc, đêm đen đến chốn nào?  
Cửa Nam có mở hãy tạm vào  
Đêm khuya thức giấc thắm thắm niệm  
Chỉ sợ khách nghe thức giấc nồng.*

Thánh nương:

*Mười dặm mịt mờ lạc mất tăm  
Hỏi Tăng đến tạm ngụ qua đêm  
Ba bốn tấm xong trời sắp sáng  
Sinh hạ hai con ném về Tây.*

**Tượng Đại Bi Thiên Thủ ở chùa Phấn Hoàng - Đứa bé mù được sáng mắt:**

Vào đời Cảnh Đức Vương, có một người đàn bà tên là Hy Minh ở làng Hán Kỳ sinh một đứa con trai, vừa lên năm tuổi, bỗng nhiên hai mắt bị mù. Ngày kia người mẹ bỗng đưa bé vào chùa Phấn Hoàng, đứng trước họa tượng Thiên Thủ, Đại Bi ở tường phía Bắc của Tả Điện, bảo đứa bé xướng lời ca cầu nguyện, thì mắt trở lại sáng như xưa.

(Bài ca)

*Tất bi cổ triệu*

*Nhị thi chuông âm mao hồ chi nội lương*



*Thiên Thủ Quán Âm sắt tiền lương trung*  
*Kỳ sĩ chi bạch ốc thi trí nội hồ đa*  
*Thiên ẩn thủ*  
*Sắt thiên ẩn mục bi*  
*Nhất đẳng hạ sắt phóng nhất đẳng bi trừ ác chi*  
*Nhị vu vạn ẩn ngô la nhất đẳng sa ẩn tứ dĩ cổ chỉ nội hồ sắt đẳng*  
*tà a dã*  
*Ngô lương di tri chi tứ thi đẳng yên*  
*Phóng đồng hỷ dụng ốc thi từ bi dã căn cổ.*  
 Tán rằng:  
*Ngựa trúc, sáo hành đũa khắp nẻo*  
*Một hôm hai mắt bỗng bị mù*  
*Chẳng nhờ Đại sĩ ban từ nhĩn*  
*Luống uống bao xuân hoa liễu khoe.*

**Hai vị Đại Thánh ở Lạc Sơn - Quán Âm - Chánh Thú - Điều Tín:**

Khi xưa, lúc Pháp sư Nghĩa Tương mới từ Đường trở về, nghe nói chân thân của Đức Đại Bi trụ trong hang động bên bờ biển này, do đó mà đặt tên là Lạc Sơn. Vì Tây Vực có Bảo Đà Lạc Già Sơn, Trung Quốc dịch là Tiểu Bạch Hoa, là trụ xứ của Chân Thân Bạch Y Đại Sĩ, nên mượn địa danh ấy mà đặt tên cho núi này. Ngài Nghĩa Tương trai giới bảy ngày trải tọa cụ trên sông Thần, Long Thiên Bát Bộ theo sau đồng vào hang động tham lễ, từ không trung ban cho một xâu chuỗi thủy tinh, ngài Nghĩa Tương lãnh thọ rồi lui ra, bảy giờ rông ở Đông Hải cũng hiện một viên Như Ý Bảo Châu, Sư cũng thọ nhận. Lại trải qua bảy ngày trai giới nữa thì thấy được Thánh dung. Đại sĩ dạy rằng: Nơi đỉnh núi, phía trên tòa này có hai cây trúc từ đất vọt sinh, nên tạo điện đường nơi ấy!”

Sư nghe xong liền lên đỉnh núi quả thật có hai cây trúc, bèn lập Kim đường, tạo tượng mà tôn thờ. Điện đường thật hoàn hảo, xinh đẹp, uy nghiêm như trời tạo ra, còn hai cây trúc thì biến mất, mới biết đúng là nơi chân thân an trụ. Do đó mà đặt tên chùa là Lạc Sơn. Sư dùng hai hạt châu đã được ban tặng trấn giữ nơi Thánh điện rồi đi. Sau đó có Pháp Sư Nguyên Hiểu, tiếp tục đến đây muốn được chiêm lễ, đầu tiên sư đến một đám ruộng ở phía Nam thành, thấy một người phụ nữ đang gặt lúa. Sư vui đùa xin lúa, người phụ nữ đùa trao cho sư lúa xấu. Sư lại đến bên một chiếc cầu, thấy có một người nữ đang giặt khăn, Sư bèn

xin nước, người phụ nữ rót nước dơ cho Sư, Sư đổ đi rồi múc nước sông mà uống. Bấy giờ một con chim xanh đậu trên cây tòng trong rừng cất tiếng kêu rằng: “Hòa thượng Hưu Đề Hồ”, rồi ẩn mất, chỉ thấy dưới cây tòng có một chiếc giày. Sau đó Sư đến chùa, lại thấy dưới tòa Quan Âm lại có một chiếc giày mà đã thấy trước đó. Bấy giờ mới biết Thánh nữ vừa gặp đúng là Chân thân Đại Sĩ. Vì thế người bấy giờ gọi Quan Âm Tòng.

Sư muốn vào hang động để thấy chân dung, nhưng sóng gió nổi lên không thể vào được, nên phải trở về. Vào niên hiệu Đại Hòa, Quật Sơn Tổ Sư Phạm Nhật sang Đường, lúc đến chùa Khai Quốc thấy có một vị Sa-di mất tai trái đang ở cuối chúng tăng nói với Sư rằng: “Tôi cũng là người cùng quê hương, nhà ở Phường Đức Kỳ, huyện Dực Lĩnh, Minh Châu; khi ngài trở về nước xin đến nhà tôi!”

Không bao lâu Sư đi khắp các Tòng lâm tham học, đắc pháp nơi ngài Diêm Quan (sự tích ghi đầy đủ ở Bản truyện), đến năm Đinh Mão, niên hiệu Hội Xương thứ bảy sư mới trở về nước. Đầu tiên Sư lập chùa Quật Sơn để truyền pháp. Ngày rằm tháng hai năm Mậu Dần niên hiệu Đại Trung thứ mười hai, ban đêm nằm mộng thấy vị Sa-di khi xưa đến bên cửa sổ nói rằng:

- Khi xưa tại chùa Khai Quốc ở Minh châu có ước hẹn với Sư, và đã được hứa khả, vì sao lại quá trễ như thế?

Tổ sư giật mình tỉnh giấc, dẫn vài mươi người đến huyện Dực Lĩnh, tìm hỏi nhà của vị Sa-di. Bấy giờ gặp một người đàn bà sống trong một thôn xóm dưới chân Lạc Sơn, hỏi tên thôn thì đáp là Đức Kỳ. Người này có một đứa con mới tám tuổi, thường đến chơi bên chiếc cầu đá ở phía Nam của thôn này, đứa bé nói với mẹ rằng: “Những đứa bé cùng chơi với con có một đồng tử thân màu vàng ròng!”. Người mẹ thuật lại với Sư, Sư vừa mừng vừa sợ, cùng với đứa bé tìm đến bên chiếc cầu kia, thấy trong dòng nước có một tượng Phật bằng đá, sai người vớt lên thì thấy mất một tai trái, giống như vị Sa-di đã gặp khi trước, tức liền biết là tượng Bồ-tát. Nhân đó Sư bèn làm thẻ gieo quẻ chọn đất xây chùa, thì chọn được phía trên của Lạc Sơn là cát địa. Sư liền xây ba gian điện đường để tôn thờ Thánh tượng (Cổ ký chép việc của Phạm Nhật ở trước, việc của Nghĩa Tương và Nguyên Hiểu sau. Nhưng xét ra hai Sư Tương và Hiểu sống vào đời Cao Tông, còn Phạm Nhật sau năm Hội Xương, cách nhau hơn một trăm bảy mươi năm. Cho nên nay biên lại theo thứ tự. Hoặc cho rằng Phạm Nhật là môn đồ của Ngài Nghĩa Tương thì cũng sai lầm).

Sau hơn một trăm năm lửa đồng hoang cháy lan đến núi này, chỉ có hai điện Thánh là không cháy, còn tất cả đều bị thiêu rụi. Từ khi chiến loạn Tây Sơn khởi đến nay, trong khoảng các năm Quý Sửu Giáp Dần, chân tượng hai vị Thánh và hai bảo châu được dời vào thành Tương Châu. Đại binh đến công phá thành rất gấp, lúc thành sắp bị phá, vị thiền sư trụ trì là A Hành (xưa gọi là Hy Huyền) dùng hộp bằng bạc đựng hai bảo châu rồi mang theo người chạy trốn. Một người giúp việc trong chùa tên là Khất Thăng đoạt lại, chôn sâu dưới đất và thệ rằng:

“Nếu tôi không tránh khỏi chết nơi binh loạn, thì hai hạt bảo châu này vĩnh viễn không còn xuất hiện ở nhân gian, vì không ai biết được. Nếu tôi không chết thì sẽ dâng hiến bảo châu cho đất nước!”

Ngày hai mươi hai tháng mười năm Giáp Dần thành bị phá vỡ, A Hành bị chết, nhưng Khất Thăng thì tránh được. Sau khi quân binh rút lui, Thăng đào hai bảo châu lên và nạp cho Giám Thương Sứ Minh Châu là Lang Trung Ký Lục Tuy. Sứ nhận lãnh cất trong kho Giám Thương, mỗi lần thay đổi chức vụ đều có truyền trao. Đến tháng mười một năm Mậu Ngọ, bậc kỳ túc trụ trì chùa Kỳ Lâm là đại Thiền sư Giác Thu tâu rằng: “Hai bảo châu ở Lạc sơn là thần bảo của quốc gia, khi thành Tương châu bị công phá, người giúp việc của chùa là Khất Thăng chôn trong thành. Sau khi quân binh rút lui đã đào lấy lên nạp cho Giám Thương Sứ cất trong kho ở Minh châu. Nay thành Minh châu sợ rằng chẳng thể giữ được, vậy nên chuyển về an trí ở nội phủ.”

Chúa Thượng y lời, ngay trong đêm đặc biệt sai mười người dẫn Khất Thăng đến thành Minh châu lấy đem về tôn trí ở nội phủ. Vương ban thưởng cho mười người phụ tá, mỗi mỗi một cân bạc và năm thạch gạo.

Khi xưa, lúc Tân La còn là kinh đô, có chùa Thế Quỳ (nay là chùa Hưng Giáo), trang viện của chùa này ở tại quận Nại Lý thuộc Minh châu (theo Địa Lý Chí, ở Minh châu không có quận Nại Lý, chỉ có quận Nại Thành, tức là quận Nại Sinh, nay là Ninh Việt. Nhưng huyện Lĩnh ở Ngưu Thủ châu có quận Nại Linh, vốn là quận Nại Dĩ, nay là Cương châu. Ngưu Thủ châu nay là Xuân châu. Ở đây nói Nại Lý quận thì chưa biết là quận nào?). Chùa sai vị Tăng tên là Điều Tín làm Tri trang. Tín đến trang xá thấy con gái của châu thú Kim Hân Công thì liền bị mê hoặc đắm say, thường đến trước tượng Đại Bi ở Lạc sơn khẩn cầu được gần gũi. Vài năm sau người con gái ấy có chồng. Tín đến trước điện đường oán than Đức Đại Bi không thỏa mãn lời khẩn cầu của mình, khóc lóc mãi đến chiều tối, tâm tư mỗi một, bỗng chốc thiếp đi. Trong

mộng thấy Kim thị khoan thai từ ngoài cửa bước vào, tươi cười nói với Tín rằng: “Tôi sớm biết thượng nhân, gặp một lần lòng đã thương yêu, chưa từng phút giây quên lãng, ngặt vì cha mẹ cưỡng ép theo người nên mới đến đây xin nguyện kết thành vợ chồng.”

Tín vô cùng vui mừng, đồng dẫn về làng, chung sống hơn bốn mươi năm, sinh được năm con. Gia cảnh nghèo túng, cơm cháo không đủ ăn, khốn cùng ý mới dặt dứu nhau, lầy lắt sống khắp bốn phương. Mười năm như thế, lưu lạc khắp xóm làng, áo quần rách nát không đủ che thân. Một hôm vừa đến Giải huyện ở Minh châu thì đứa con lớn nhất mười lăm tuổi vì đói quá nên lăn ra chết. Vợ chồng vô cùng thống khổ, vùi chôn bên đường, rồi dắt bốn đứa còn lại đến huyện Vũ Khúc (nay là Vũ huyện), làm một túp lều tranh bên đường. Vợ chồng đã già mà còn bị bệnh, đói khát không thể nhấc nổi tay chân. Vì thế đứa con gái mười tuổi phải đi xin ăn, bị chó cắn đang nằm kêu la trước mặt. Cha mẹ thấy vậy cũng sụt sùi tuôn đôi dòng lệ. Bỗng người vợ lau khô nước mắt, tỉnh táo nói rằng:

“Khi tôi mới gặp anh thì tuổi còn trẻ, nhan sắc xinh đẹp, quần áo lụa là đầy đủ, được một món ngon thì cùng chia, được vài thước vải thì cùng hưởng, tình chẳng hề trái nghịch, ân ái thật khẩn khít, có thể nói là duyên tình sâu đậm. Nhưng mấy năm gần đây bệnh tật ngày càng nặng, đói lạnh ngày càng bức bách, nhà nhà một miếng nước cũng chẳng cho, sự sĩ nhục của ngàn người nặng như gò núi. Con, đứa thì lạnh, đứa thì đói mà không kịp chu cấp, vậy đâu rảnh mà nghĩ đến tình vợ chồng vui thú? Cái cười diêm lệ của kẻ hồng nhan như giọt sương trên ngọn cỏ, tình nghĩa chi lan như tơ liễu trước gió. Anh vì có tôi mà bị lụy, tôi vì có anh mà phải phiền. Nghĩ kỹ thì ngày vui khi xưa chính là chỗ gá nương cho sầu khổ. Nào chàng, nào thiếp đến đây là cùng tận; đồng chịu đói khổ như bầy chim, mà nào biết một chim Loan kia có gương, lạnh thì bỏ, nóng thì mang theo, lòng chẳng nhẫn chịu được nữa. Nhưng đến đi chẳng phải do người, ly hợp đều có số mạng. Xin được từ biệt nơi đây!”

Tín nghe nói vậy thì vui mừng đồng ý, mỗi người nuôi hai đứa con. Lúc sắp lên đường, người vợ nói rằng: “Tôi trở về quê cũ, còn anh nên đi về Nam!”

Mới vừa chia tay lên đường thì Tín liền tỉnh giấc. Bấy giờ đèn sắp tàn ánh sáng hiu hắt, đêm lại sắp qua; đến sáng thì đầu tóc đã bạc trắng, chán nản không còn nghĩ đến nhân thế, nhàm chán cuộc đời lao nhọc, như đã nhận đủ trăm năm cay đắng. Tâm tham nhiễm vĩnh viễn tiêu

tan. Bấy giờ Điều Tín hổ thẹn quỳ trước Thánh tượng chí thành sám hối không thôi. Sau đó đến Giải Hiện nơi chôn đứa con đã thấy trong mộng, thì gặp một tôn tượng Di-lặc bằng đá, Tín liền lau rửa sạch sẽ an trí tại một ngôi chùa gần đó, rồi trở về kinh đô, không làm Tri trang nữa, dùng tất cả tài sản riêng lập chùa Tịnh độ, siêng năng tu tịnh nghiệp. Về sau không biết sự tích ở đâu.

**Bàn rằng:** Đọc truyện này xong rồi xếp sách lại mà suy nghĩ xem, hà tất phải tin giấc mộng của Sư là thật như thế, nhưng nay đều biết rằng người đời cho là vui thú, rồi hoặc là sung sướng hoặc lao nhọc, chỉ vì chưa giác ngộ mà thôi! Nên làm vài lời thơ mà khuyên rằng:

*Sương thay bỗng chốc đã nhàn  
 Ngâm từ sâu khổ phai tàn dung nhan  
 Chẳng cần đợi chín kê vàng  
 Mới bừng giấc mộng nhân gian nhọc nhằn  
 Tu thân, trước ý phải thành  
 Từ trong mộng đẹp ẩn tàng ác mộng  
 Đâu như thu đến giấc hồ  
 Thường hằng say ngủ bên bờ thanh lương.*

### **Ảnh Phật ở Ngự sơn:**

**Cổ Ký ghi:** Vạn Ngự tự xưa ở Từ Thành sơn. Lại bên cạnh A Da Tư Sơn (thường gọi là Ma Da Tư, dịch là Ngự) có nước Ha La, khi xưa trứng trời rơi xuống bờ biển, nở ra người, làm vua nước này, tức là Thủ Lộ Vương, bấy giờ trong nước có ao ngọc, trong ao có một con rồng dữ. Còn tại Vạn Ngự sơn có năm nữ La-sát thường giao du với nhau, nên trời thường nổi sấm chớp mưa lớn, trải qua bốn năm như thế, ngũ cốc không gieo trồng được. Vương thi triển cấm chú cũng không được, mới cúi đầu xin Phật thuyết pháp. Sau đó La-sát nữ thọ năm giới không còn làm hại nữa. Cho nên cá rồng ở Đông Hải bèn hóa làm những tảng đá chất đầy động, mỗi mỗi đều phát ra âm thanh như tiếng chuông tiếng khánh (theo Cổ Ký).

Xét vào năm Canh Tý niên hiệu Đại Định mười hai, tức là năm mười một đời Minh Tông mới lập chùa Vạn Ngự. Quan đại thần Bảo Lâm dâng biểu tấu nói trong núi này có những di tích kỳ lạ, có ba điều phù hợp với việc Phật hiện ảnh ở nước Ha La, Bắc Thiên Trúc:

1. Ở ao Ngọc thuộc Lương Châu gần núi này cũng có một con rồng dữ ẩn nấu.
2. Có lúc mây từ bờ sông bốc thẳng lên đỉnh núi, trong đó có tiếng

nhạc.

3. Phía Tây bắc của Phật ảnh có một bồn đá không bao giờ cạn nước, là nơi mà đức Phật giặt ca-sa.

Ở trên đều là thuyết của Bảo Lâm. Nay đích thân đến chiêm lễ, cũng thấy hai việc rõ ràng đáng kính tin: 1. Đá trong động; hai phần ba đều có âm thanh như tiếng vàng tiếng ngọc; từ xa nhìn thì có hiện, đến gần thì chẳng hiện, hoặc thấy chẳng hiện. Văn nói về Bắc Thiên Trúc sẽ nói rõ ở sau. Kinh Quan Phật Tam-muội quyển bảy hòm chữ Khả ghi rằng: “Khi Đức Phật đến phía Nam núi A-na-tư trong hang La-sát phía Bắc núi Thanh Liên Hoa ở một bên rông độc rừng Chiêm-bạc hoa núi Cổ Tiên nước Na-càn-ha-la, bấy giờ trong hang có năm vị La-sát nữ hóa làm rông nữ qua lại với rông độc. Rông độc tuôn mưa đá các La-sát chạy loạn, đói khát bệnh tật, trải qua bốn năm, Vua rất lo sợ, cầu khẩn thần linh nhưng đều vô ích. Lúc bấy giờ có một phạm chí thông minh nhiều trí tuệ rằng: “Tâu đại vương! Thái tử của vua Tịnh Phạn nước Già-tỳ-la nay đã thành đạo hiệu là Thích-ca!”. Đại vương nghe thế thì vô cùng hoan hỷ hưởng về Phật đánh lễ và bạch rằng: “Vì sao hôm nay mặt trời Phật đã chiếu soi mà chưa đến nước này?”

Bấy giờ Đức Như Lai bảo các Tỳ-kheo đã được sáu thần thông đi theo mình, thuận lời thỉnh cầu của vua nước Na-càn-ha-la là Phát-bà-phù-đề, lúc ấy từ đỉnh đầu Thế Tôn phóng ánh sáng hóa ra một vạn chữ Thiên và hóa Phật đến nước kia. Các Long vương và La-sát nữ thấy Phật thì liền đánh lễ và cầu Phật xin thọ giới. Đức Phật liền thuyết Tam quy, Ngũ giới. Long vương nghe xong, quỳ xuống chấp tay thỉnh: “Xin Phật thường trụ nơi này. Nếu Phật không trụ ở đây, con có ác tâm, không biết làm sao để thành A-nậu Bồ-đề.” Bấy giờ Phạm Thiên Vương lại đến lễ Phật, thỉnh: “Xin Đức Bà-già-bà vì các chúng sinh đời vị lai, không nên chỉ vì một con rông nhỏ này.” Trăm ngàn Phạm Thiên đều thỉnh cầu như thế. Bấy giờ Long vương dâng đài bảy báu cúng dường Như Lai. Đức Phật bảo Long vương rằng: “Không cần đài này, chỉ cần người cúng cho ta hang đá La-sát mà thôi!”

Long vương vui mừng vâng theo. Thế Tôn an ủi Long vương rằng: “Ta nhận lời thỉnh của người; an trụ trong hang đá này!”

Trải qua một ngàn năm trăm, Đức Phật hóa toàn thân nhập vào đá, giống như tấm gương sáng người soi thấy mặt mày. Các Long vương đều hiện đến, Đức Phật trong đá ảnh hiện ra ngoài, các Long vương đều chấp tay, vui mừng không rời khỏi hang động, luôn thấy Phật. Bấy giờ Thế Tôn ngồi kiết già trong tường đá, khi chúng sinh từ xa nhìn thì hiện

cho thấy, nếu đến gần thì chẳng hiện. Khi chư Thiên cúng dường ảnh, thì ảnh Phật cũng thuyết pháp. Khi Phật bước trên đá thì liền phát ra âm thanh như tiếng vàng ngọc chạm nhau.

*Cao Tăng Truyện ghi:* “Ngài Tuệ Viễn nghe nói ở Thiên Trúc có ảnh Phật; là khi xưa Đức Phật vì Long vương mà lưu lại trong thạch thất ở Cổ Tiên sơn, phía Nam thành Na-kiệt-ha nước Nguyệt chi Bắc Thiên Trúc.”

Tây Vực truyện của Pháp Hiển ghi: “Cách phía Nam thành Na-kiệt nước Na-kiệt khoảng nửa do-tuần có một thạch thất, trong đó Đức Phật lưu lại ảnh ở mặt Tây nam của Bắc sơn, từ đây đứng cách xa hai mươi bước mà nhìn thì như thấy được chân hình của Phật, ánh sáng rực rỡ, đến càng gần thì thấy càng mờ. Các quốc vương thường sai họa sĩ mô phỏng vẽ lại, nhưng không giống. Người trong nước truyền rằng: “Một ngàn Đức Phật thời Hiền kiếp có lưu ảnh nơi đây. Cách nơi ảnh hiện khoảng một trăm bước là chỗ mà khi Phật còn tại thế ngồi cạo tóc và cắt móng tay...”

Tây Vực Ký quyển hai, hòm chữ Tinh ghi: “Khi Như Lai còn tại thế con rồng này làm kẻ chặn bò, khi dâng sữa lạc cho vua, không đúng phép tắc nên bị khiển trách, từ đó sinh tâm oán hận, dùng tiền vàng mua hoa cúng dường tháp Thọ Ký, nguyện sinh làm rồng dữ phá nước hại vua này, xông đâm đầu vào vách tường mà chết. Sau đó sinh làm Đại long vương sống ở đây. Vừa khởi tâm ác, Như Lai liền biết, ngài dùng thần thông hiện đến. Rồng thấy Phật, tâm ác liền dứt, thọ giới chẳng sát sinh, thỉnh Phật thường trụ nơi hang động thọ nhận cúng dường của mình. Đức Phật bảo: “Ta sắp tịch diệt, nhưng vì ngươi mà lưu lại hình ảnh. Khi nào ngươi khởi tâm ác thì hãy quán ảnh Ta, tâm độc tự dứt.”

Nói xong Như Lai thâm thân vào thạch thất, từ xa mà nhìn thì hiện; đến gần thì không hiện. Lại khiến đặt bảy báu trên đá.” Các kinh đều lược ghi như thế, người Hải Đông gọi núi này là A-na-tư lễ ra nên gọi là Ma-na-tư, dịch là Ngư. Đó là lấy việc ở Bắc Thiên Trúc mà đặt tên.

#### ***Năm vạn Chân Thân ở Đài sơn:***

Theo Cổ Ký của Đài sơn thì núi này nổi tiếng là một trụ xứ của các bậc chân thánh. Đầu tiên từ ngài Từ Tạng. Khi xưa ngài Từ Tạng muốn thấy chân thân của Bồ-tát Văn-thù ở Ngũ đài sơn Trung Quốc, nên vào đời Thiệu Đức Vương, nhằm năm Giáp Thân, niên hiệu Trinh Quán thứ mười đời Đường (Đường Tăng truyện nói năm mươi hai. Nay theo Tam Quốc Bản Sử) sang Trung Quốc. Đầu tiên Sư đến trụ xứ của

ngài Văn-Thù bên bờ hồ Thái Hòa, chí thành cầu khẩn. Trải qua bảy ngày, một hôm mộng thấy Đại Thánh trao cho một bài kệ bốn câu, khi thức dậy cũng còn ghi nhớ. Nhưng vì bốn câu kệ tiếng Phạm, nên sư mờ mịt chẳng hiểu. Sáng sớm có một vị Tăng đến bên Sư mang theo một ca-sa hồng viền vàng, một bình bát của Phật, và một mảnh xương đầu của Phật hỏi Sư rằng: Vì sao lại buồn bã như thế?

Sư thuật lại việc bốn câu kệ đã được trao trong mộng đều là Phạm âm không thể hiểu được.

Vị Tăng liền dịch rằng:

Ha la bà ta nằng (liễu tri nhất thiết pháp)

Đạt lệ đá khư dã (Tự tánh vô sở hữu)

Nằng già tứ già nằng (Như thị giải pháp tánh)

Đạt lệ lô xá na (Tức kiến Lô-xá-na)

Đọc xong liền trao ca-sa... cho Sư rồi dặn dò rằng: “Đây là đạo cụ của Đức Bổn Sư Thích-ca, ông hãy khéo giữ gìn!”

Lại nói: “Ở địa phận Minh châu ở nước ông có Ngũ Đài sơn một vạn Văn-thù thường trụ nơi đó, ông hãy đến tham kiến.”

Nói xong liền biến mất.

Sư tiếp tục đi khắp các linh tích, sắp muốn trở về Đông, khi đến hồ Thái Hòa thì Long vương hiện thân thỉnh cúng dường bảy ngày và nói rằng: “Lão Tăng truyền kệ khi xưa chính là Bồ-tát Văn-thù.” Cũng có phó chúc việc lập chùa tạo tháp, sự tích chép đầy đủ ở phần Biệt truyện.

Năm Trinh Quán mười bảy Sư đến núi này, muốn chiêm lễ chân thân, nhưng trải qua ba ngày, sắc trời mờ mịt chẳng thấy được nên trở về, trụ tại chùa Nguyên Ninh thì lại thấy Đức Văn-Thù. Sư lại đến Cát Bàn, nay là chùa Tịnh Nham. Về sau có Đầu-đà Tín Nghĩa môn hạ của ngài Phạm Nhật đến tìm nơi mà ngài Từ Tạng đầu tiên nghỉ ngơi để lập am cư trụ. Sau khi Tín Nghĩa tịch thì am cũng hoang phế, một thời gian lâu sau có Trưởng lão chùa Thủy Đa có duyên đến đây lập thành chùa để cư trụ, nay chính là chùa Nguyệt Tinh. Khi Từ Tạng trở về Tân La, thì hai anh em Thái tử Bảo Xuyên và Hiếu Minh của Tịnh Thần Đại Vương (theo Quốc sử thì không có văn nói rõ ba cha con Tịnh Thần, Bảo Xuyên và Hiếu Chiêu nhưng văn sau đây lại ghi: Năm Thần Long thứ nhất hiến đất xây chùa. Thần long là năm Ất Tỵ nhằm năm thứ bốn đời Thánh Đức Vương. Vương tên là Hưng Quang, vốn tên là Cơ Long, con thứ hai của Thần Văn; anh của Thánh Đức Vương là Hiếu Chiêu tên là Lý Cung, còn gọi là Hồng, cũng là con của Thần Văn. Thần Văn



Chánh Minh tự là Nhật Chiêu. Thế thì nói là Tịnh Thần e rằng đọc lầm của Chánh Minh Thần Văn. Hiếu Minh là lầm của Hiếu Chiêu (Chiêu). Ký ghi Hiếu Minh lên ngôi, mà nói là năm Thần Long mở đất lập chùa, thì lời này cũng chẳng rõ ràng. Năm Thần Long lập chùa, tức là thời Thánh Đức Vương) đến phủ Hà Tây (nay là Minh Châu, cũng gọi là quận Hà Tây, còn gọi là huyện Hà Khúc, nay nói là Úy châu là sai) tạm trú tại nhà Thế Hiến Giác Can một đêm, sáng hôm sau qua Đại Lãnh, mỗi mỗi dẫn một ngàn người đến tỉnh Ô Bình du lãm mấy ngày. Bỗng một hôm hai anh em thắm ước hẹn lập chí xuất trần không cho người biết, lên đến Ngũ Đài sơn (Cổ Ký ghi: “Tháng tám năm Mậu Thân niên hiệu Thái Hòa thứ nhất, Vương ẩn trong núi”; e rằng có lầm. Hiếu Chiêu (Chiêu) lên ngôi năm Nhâm Thìn niên hiệu Thiên Thọ thứ ba, bấy giờ là mười sáu tuổi, băng hà năm Nhâm Dần niên hiệu Trường An thứ hai thọ hai mươi sáu tuổi, năm này Thánh Đức lên ngôi, đã hai mươi hai tuổi. Nếu nói năm Thái Hòa thứ nhất là năm Mậu Thân thì trước khi Hiếu Chiêu lên ngôi năm Giáp Thìn bốn mươi lăm năm thuộc đời Thái Tông Văn Võ Vương. Lấy đây mà suy thì biết văn trên ghi sai, không theo được). Thị vệ không biết hai vương tử đi đâu bèn trở về nước.

Hai Thái tử vào núi, bỗng nhiên có hoa sen xanh mọc trên đất. Người anh bèn kết am tranh ở đây cư trú. Cùng ngày ấy tại chân núi phía Nam của Bắc Đài cách am của Bảo Xuyên về phía Bắc sáu trăm bộ cũng xuất hiện hoa sen xanh, người em liền đến đó lập am cư trú. Mỗi mỗi đều siêng tu tịnh nghiệp. Một hôm đồng lên ngọn Ngũ Đài chiêm lễ, bỗng thấy chân thân một vạn Quán Âm hiện ở núi Mãn Nguyệt ở Đông Đài. Hiện tại ở núi Kỳ Lân thuộc Nam Đài có tám vị Bồ-tát làm thượng thủ một vạn Địa Tạng. Đức Vô Lượng Thọ Như Lai ở núi Trường Lĩnh thuộc Tây Đài là thượng thủ của một vạn Đại Thế Chí; ở núi Tượng Vương thuộc Bắc Đài, có Đức Thích-ca Như Lai là thượng thủ năm trăm Đại A-la-hán; tại núi Phong Lô thuộc Trung Đài, cũng gọi là Địa Lô sơn có Đức Tỳ-lô-xá-na là thượng thủ của vạn đức Văn-thù. Năm vạn chân thân như thế hai anh em, mỗi mỗi đều chiêm lễ. Mỗi ngày vào lúc sáng sớm, Đại Thánh Văn-thù đến Chân như viện, nay là Thượng Viển, biến hiện thành ba mươi sáu hình loại, có lúc hiện mặt Phật, có lúc hiện hình bảo châu, có lúc hiện mắt Phật, có lúc hiện tay Phật, có lúc hiện bảo tháp, có lúc hiện vạn đầu Phật, có lúc hiện vạn ngọn đèn, có lúc hiện cầu vàng ròng, có lúc hiện hình trống bằng vàng, có lúc hiện chuông vàng, hoặc có lúc hiện hình thần thông, có lúc hiện hình lầu vàng, hoặc bánh xe vàng, hoặc chày Kim Cang, hoặc hủ vàng, hoặc bông cài tóc

bằng vàng, hoặc hiện ánh sáng năm màu, hoặc viên quang năm màu, hoặc cỏ cát tường, hoặc hiện hình hoa sen, hoặc ruộng vàng, hoặc ruộng bạc, hoặc hình chân Phật, hoặc hình sấm chớp, hoặc hình từ xa đến vọt lên, hoặc hình từ đất vọt lên, hoặc hình chim phượng vàng, hoặc hình ó vàng, hoặc hình sư tử do ngựa sinh, hoặc hình chim phượng do gà sinh, hoặc hình rồng xanh, hoặc hình voi trắng, hoặc hình chim thước, hoặc hình sư tử do trâu sinh, hoặc hình heo dạo chơi, hoặc hình rắn xanh. Hai vị thường lấy nước trong động để nấu trà dâng cúng, đến đêm mỗi mỗi về am của mình để tu tập. Em của Tinh Thần Vương tranh giành vương vị nên người trong nước bèn phế bỏ, rồi sai bốn vị tướng quân vào núi nghinh đón. Đầu tiên đến trước am của Hiếu Minh tung hô vạn tuế, bấy giờ có mây năm màu che phủ các am, người trong nước theo mây mà tìm đến, sắp bày nghi vệ của Thiên tử để mời hai Thái tử về cung. Bảo Xuyên khóc lóc chối từ, nên phải rước Hiếu Minh trở về lên ngôi, cai trị nước được nhiều năm (Ký ghi: Tại vị hơn hai mươi năm rồi băng hà năm hai mươi sáu tuổi là sai lầm, tại vị chỉ mười năm. Vả lại việc em của Thần Văn tranh giành vương vị, Quốc sử không ghi nên chưa rõ), ngày mồng bốn tháng ba năm Ất Ty, tức niên hiệu Thần Long thứ nhất (là năm Đường Trung Tông khôi phục đế vị, cũng là năm thứ bốn đời Thánh Đức), mới trùng tu Chân Như Viện. Đích thân Đại vương dẫn bá quan đến núi, xây dựng điện đường, đồng thời đắp tượng Đại Thánh Văn-thù bằng đất để tôn thờ; sai năm vị như Tri Thức, Linh Biện... luôn luôn tụng kinh Hoa Nghiêm, kết Hoa Nghiêm xã, cúng tế vào hai kỳ Xuân Thu mỗi năm. Đồng thời trưng thu một trăm thạch lương thực, một thạch dầu ở các châu huyện gần núi để lo chi phí, và định thành thường quy. Từ viện đi về phía Tây sáu ngàn bộ đến Mâu-ni Hổ có đất lấy củi ngoài cổ Y Hiện gồm năm trăm mẫu, rừng dẻ hai mẫu, trang viện hai mẫu. Bảo Xuyên uống nước trong linh động ấy, nên về già thân có thể bay lên hư không đến hang Chưởng Thiên, nước Úy Trân, ngoài địa phận sông Lưu Sa thì dừng trụ, chuyên tụng Tùy Cầu Đà-la-ni làm thời khóa sáng tối. Thần của hang động hiện thân nói:

- Tôi là thần coi hang động này đã hai năm, hôm nay mới nghe được chân ngôn tùy cầu, xin được thọ giới Bồ-tát. Thần thọ giới xong, hôm sau hang động cũng biến mất. Bảo Xuyên kinh dị, lưu lại hai mươi ngày rồi trở về hang Thần thánh ở Ngũ Đài. Lại tu tập đúng năm mươi năm, chư Thiên cõi Đạo-lợi ba thời đều đến nghe pháp. Chư Thiên trời Tịnh Cư nấu trà cúng dường. Thường có bốn mươi vị Thánh bay lên hư không cách mặt đất mười thước hộ trì. Tích tượng của Sư mỗi ngày ba

thời phát ra âm thanh, nhiều phòng ba vòng, lấy đó làm tiếng chuông, tiếng khánh, tùy thời tu đạo nghiệp. Bồ-tát Văn-thù rưới nước lên đỉnh đầu của Sư, thọ ký thành đạo. Ngày Bảo Xuyên sắp viên tịch đã ghi lại việc ngày sau nên làm gì để lợi ích cho đất nước: “Nơi đây là mạch núi lớn của Bạch đầu sơn, là nơi chân thân ở mỗi Đài thường niệm. Xanh là thuộc Đông Đài, cuối chân núi phía Nam Bắc Đài, dưới góc phía Bắc nên lập Quán Âm phòng, tôn trí tượng Quán Âm, đồng thời vẽ một vạn tượng Quán Âm trên thanh địa. Đặt năm viên quan lo về phước điền, ban ngày tụng tám quyển kim kinh, Nhân Vương Bát-nhã Thiên Thủ Chú, ban đêm tụng Quan An lễ sám, gọi là Viên Thông xã.

Màu đỏ tại Nam Đài, phía Nam lập Địa Tạng Phòng tạo tượng Địa Tạng tôn thờ. Trên xích địa vẽ tám vị Đại Bồ-tát Thượng Thủ và một vạn tượng Địa Tạng. Đặt năm viên Phước điền Tăng, ban ngày tụng kinh Địa Tạng, Kim Cang Bát-nhã; ban đêm tụng Chiêm Sát lễ sám, gọi là Kim Cang xã.

Màu trắng tại Tây Đài, ở mặt phía Nam lập Di-đà phòng, tạo tượng Vô Lượng Thọ tôn thờ và trên Bạch địa vẽ Vô Lượng Thọ Như Lai làm thượng thủ và một vạn Đại Thế Chí, đặt năm viên Phước điền Tăng, ban ngày tụng tám quyển kinh Pháp Hoa, ban đêm lễ sám Di-đà gọi là Thủy Tinh xã.

Màu đen tại Bắc Đài, phía Nam nên lập La-hán đường, tạo tượng Thích-ca tôn thờ và trên Hắc địa vẽ Thích-ca Như Lai, làm thượng thủ năm trăm La-hán. Đặt năm Phước điền Tăng ban ngày tụng kinh Phật Báo Ân, kinh Niết-bàn; ban đêm hành Niết-bàn lễ sám, gọi là Bạch Liên xã.

Màu vàng tại Trung Đài, trong viện Chân Như tôn trí tượng Văn-thù Bất Động bằng đất, phía sau tường an trí hình vẽ Đức Tỳ-lô-giá-na làm thượng thủ và ba mươi sáu hóa thân trên Hoàng địa. Đặt năm vị Phước điền Tăng ban ngày tụng kinh Hoa Nghiêm và sáu trăm quyển Bát-nhã; ban đêm lễ sám Văn-thù, gọi là Hoa Nghiêm xã. Am Bảo Xuyên đổi thành chùa Hoa Nghiêm, tôn trí Tỳ-lô-giá-na Tam Tôn và Đại Tạng Kinh, đặt năm vị Phước điền Tăng thường xuyên đọc Đại Tạng, ban đêm tụng kinh Hoa Nghiêm thần chú. Mỗi năm lập hội Hoa Nghiêm một trăm ngày, gọi là Pháp Luân xã, lấy chùa Hoa Nghiêm làm Bản tự của Ngũ Đài kết xã, hộ trì vững chắc, sai các vị Tăng Phước điền thanh tịnh giữ mãi hương đèn. Được như thế thì quốc vương vạn tuế, nhân dân an lạc, văn võ hòa bình, ngũ cốc được mùa. Lại lập Hạ Viện Văn-thù để làm nơi tụ hội của các kết xã, đặt bảy vị Phước điền Tăng ngày đêm thực

hành Hoa Nghiêm Thân Chúng lễ sám.

Tất cả chi phí về tứ sự... của ba mươi bảy vị Phước điền Tăng ở trên đều dùng thuế của tám châu thuộc phủ Hà Tây chu cấp. Quân vương các đời luôn tuân hành không phế bỏ thì may mắn lắm!”

***Minh Châu Ngũ Đài Sơn Bảo Sát Đồ Thái tử truyện ký:***

Thái tử Bảo Sát Đồ của Tịnh Thân Vương nước Tân La cùng với em là Thái tử Hiếu Minh đến phủ Hà Tây tá túc một đêm tại nhà Thế Hiến Giác Can, sáng hôm sau đến Đại Lãnh, mỗi mỗi dẫn một ngàn đồ chúng đến Tĩnh Ô Bình du ngoạn nhiều ngày. Đến mồng năm tháng tám năm Đại Hòa thứ nhất anh em âm thầm vào ẩn ở Ngũ Đài sơn, thi vệ và mọi người đi theo tìm kiếm chẳng được nên đồng trở về nước.

Anh là Thái Can thấy hoa sen xanh nở ở nền Chân Như viện tại mặt Nam của Trung Đài, bèn đến đó kết thảo am ẩn cư. Người em thấy hoa sen xanh nở ở cuối chân núi phía Nam của Bắc Đài nên cũng đến đó kết thảo am ẩn cư. Hai anh em lễ sám niệm Phật tu hành, thường lên Ngũ Đài chiêm bái. Màu xanh tại núi Mãn Nguyệt Đông Đài có một vạn chân thân Quán Âm thường trụ, tại núi Kỳ Lân Nam Đài có tám vị Đại Bồ-tát làm thượng thủ của một vạn Bồ-tát Địa Tạng thường trụ; màu trắng tại núi Trường Lĩnh Tây Đài có Vô Lượng Thọ Như Lai làm thượng thủ của một vạn Bồ-tát Đại Thế Chí thường trụ; màu đen tại Tượng Vương Sơn Bắc Đài có Thích-ca Như Lai làm thượng thủ của năm trăm Đại La-hán thường trụ. Màu vàng tại Phong Lư sơn Trung Đài, cũng gọi là Địa Lư sơn có Tỳ-lô-giá-na làm thượng thủ và một vạn Văn-thù thường trụ. Tại viện Chân Như, mỗi ngày sáng tối hai lần Đại Thánh Văn-thù đến hóa hiện ba mươi sáu hình tượng. Hai vị Thái tử đồng lễ bái, đồng thời múc nước trong động nấu trà cúng dường một vạn chân thân Văn-thù. Sau người em của Tịnh Thân Vương làm Thái tử tại Tân La vì tranh giành vương vị nên bị tru diệt, do đó quần thần sai bốn vị tướng quân đến Ngũ Đài sơn, quỳ trước Hiếu Minh Thái tử tung hô vạn tuế, tức thời có mây năm màu từ Ngũ Đài hiện dài đến Tân La ánh sáng chiếu bảy ngày bảy đêm, người trong nước đều theo ánh sáng kéo đến Ngũ Đài, muốn đón hai thái tử về kinh. Bảo Sát Đồ Thái tử khóc lóc không chịu về, nên chỉ đón Hiếu Minh về nước lên ngôi, tại vị hơn hai mươi năm. Ngày mồng tám tháng ba năm Thần Long thứ nhất mới lập viện Chân Như...

Bảo Sát Đồ Thái tử thường uống nước trong động, nên nhục thân bay lên hư không đến hang động Chưởng Thiên, nước Úy Trân bên bờ

sông Lưu Sa tu đạo, rồi lại trở về hang Thần Thánh ở Ngũ Đài tu tập năm mươi năm... Ngũ Đài là mạch núi chính của Bạch Đầu sơn, là nơi chân thân của các Đài thường trụ...

***Năm hạng Thánh chúng ở chùa Nguyệt Tinh, Đài sơn:***

*Cổ Ký của chùa ghi rằng:* Đầu tiên Pháp sư Tinh Từ đến Ngũ Đài muốn thấy được chân thân, nên kết thảo am dưới chân núi mà trụ, qua bảy ngày mà chẳng thấy nên đến núi Diệu Phạm lập chùa Tịnh Nham. Về sau có Cư sĩ Tín Hiếu, hoặc cho là hóa thân của Bồ-tát, còn gọi là Ấu Đông, nhà ở Công châu, rất có hiếu với mẹ. Một hôm trong bữa ăn không có thịt, người mẹ chẳng chịu ăn cơm, Tín Hiếu phải vào núi rừng tìm thịt, đi nửa đường thấy có năm con hạc, Tín Hiếu bèn bắn một mũi tên, nhưng chỉ làm rơi một cái lông, Tín Hiếu nhặt lông ấy rồi che mắt mà nhìn thì thấy người người đều là súc sinh, vì thế không tìm được thịt. Nên phải cắt thịt đùi dâng mẹ. Về sau Tín Hiếu xuất gia đổi nhà làm chùa, nay là Hiếu Gia viên. Tín Hiếu từ Khánh châu đến Hà Suất, thấy người phần lớn có hình người, nên có ý muốn trụ ở đây. Lúc đi đường thấy một bà lão, bèn hỏi nơi có thể trụ được, bà lão đáp:

- Đến Tây Lĩnh có một hang động hướng về Bắc là nơi có thể trụ được!

Nói xong liền biến mất. Tín Hiếu biết là Bồ-tát Quán Âm chỉ dạy, nên đến tỉnh Ô Bình, vào nơi mà đầu tiên Từ Tạng kết thảo am để cư trụ. Một hôm bỗng có năm Tỳ-kheo đến nói rằng: “Ngài mang đến đây một tấm ca-sa, nay cất đâu rồi?”. Tín Hiếu chẳng hiểu. Năm vị Tỳ-kheo lại hỏi: “Ngài chính là người mang chiếc lông chim phải chăng?”

Tín Hiếu đưa lông chim ra, vị Tỳ-kheo bèn đặt chiếc lông chim vào chỗ bị thiếu trên chiếc ca-sa thì rất vừa vặn, thì ra đó là mảnh vải chửi chẳng phải lông chim. Xong các vị Tỳ-kheo từ biệt Tín Hiếu. Về sau mới biết năm Tỳ-kheo là năm hạng Thánh chúng hóa thân.

Chùa Nguyệt Tinh này, đầu tiên là thảo am của ngài Từ Tạng, kế đến Tín Hiếu trụ, kế đến có Tín Nghĩa đầu đà môn hạ của ngài Phạm Nhật đến lập am cư trụ. Sau cùng có trưởng lão chùa Thủy Đa có duyên đến trụ, mở rộng thành một ngôi chùa lớn.

Năm hạng Thánh chúng, trong tháp đá chín tầng đều là Thánh tích. Thấy địa lý cho rằng: Các danh sơn trong nước, thì nơi đây là bậc nhất, là nơi Phật pháp mãi hưng thịnh.

***Nam Nguyệt Sơn:*** (còn gọi là Cam Sơn Tự)

Chùa Cam Sơn nằm cách kinh thành khoảng hai mươi dặm về phía Đông Nam. Sau vầng hỏa quang của tôn tượng Di-lặc đặt tại Kim Đường ghi: “Ngày mười lăm tháng hai năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khai Nguyên thứ bảy, Trùng A San Toàn Vong Thành vì cha là Nhân Chương Nhất Cát Can, phi là Quán Tiểu Lý phu nhân mà kính tạo một pho tượng Di-lặc bằng đá chùa Cam Sơn. Đồng thời vì Khải Nguyên Y San Đệ Khẩn Thành, em là Huyền Đô Sử, chị là Cổ Ba Lý, vợ trước là Cổ Lão Lý, vợ sau là A Hải Lý, hợp cùng thứ tộc và Hán Nhất Cát San, Nhất Trùng, Tát San Thông Mẫn, Vọng Xá Muội Thủ với Trí... đồng tạo phước thiện này. Vì Vong Tỉ Tiểu Lý phu nhân, người xưa đã thành nơi Đông hải, vụt chốc đã trở về chốn an nhàn (Cổ nhân thành chi Đông Hải, du phải biện tán), (lời này chưa rõ được muốn nói ý gì, chỉ theo văn bản xưa mà ghi lại. Đoạn sau cũng giống như thế).

***Sau vầng hỏa quang của Đức Di-đà Phật có ghi:***

Trùng A San Kim Chí Toàn, từng dâng áo mũ cho vua, lại giữ chức Thị lang, đến năm sáu mươi bảy tuổi thì cáo lão nhàn cư, phụng vi Quốc Chủ Đại Vương Y San Khởi Nguyên, cha là Nhân Chương Nhất Cát Can, vong phi, vong đệ, tiểu xá Lương Thành, Sa-môn Huyền Độ, vong thê Cổ Lộ Lý, vong muội Cổ Ba Lý; lại vì vợ là A Hảo Lý... mà dâng điền trang Cam Sơn để lập Già lam và tạo một pho tượng Di-Đà bằng đá. Phụng vi vong khảo là Nhân Chương Nhất Cát Can, người xưa đã thành nơi Đông hải, bỗng chốc trở về chốn an tĩnh (cổ nhân thành chi Đông hải, du phản biên tán).

(Theo phổ hệ của Vương thì Khải Nguyên là thái tử Khải Nguyên Giác Can, em của Thái Tông Xuân Thu, do Trương Hy sinh ra. Thành Chí Toàn là con của Nhân Chương Nhất Cát Can. Nói Đông Hải Du Phản e rằng đó là nói Pháp Mẫn táng tại Đông Hải).

***Chùa Thiên Long:***

Phía Nam của Nam sơn ở Đông đô có một ngọn núi cao vút, tục gọi là Cao Vị Sơn, phía Nam của núi có một ngôi chùa, người trong làng gọi là Cao Tự, hoặc gọi là Thiên Long Tự. Thảo Luận Tam Hàn Tập ghi: Trong nước Kê Lâm có hai con sông khách và một con sông nghịch. Hai con sông này nếu không trấn áp được lửa trời, thì dẫn đến Thiên Long bị ngập chìm. Tục truyền rằng Nghịch Thủy là sông Nam lưu ở thôn Mã Đẳng Ô, phía Nam Giả châu. Nguồn của sông này ở chùa Thiên Long. Sứ Trung Quốc là Nhạc Bằng Quy đến thấy và nói rằng:

“Nếu phá chùa này, không bao lâu sẽ vong quốc!”.

Tương truyền xưa có một Đàn-việt sinh được hai người con gái tên là Thiên Nữ và Long Nữ. Cha mẹ vì hai người con gái mà lập chùa, nên chùa có tên Thiên Long, cảnh chùa dị thường là nơi trợ giúp việc tu đạo, nhưng cuối thời đại Tân La chùa đã bị tàn phá. Thôi Ân Hàm con của Đại Thánh chùa Chúng Sinh sinh ra Thừa Lỗ, Lỗ sinh ra Túc, Túc sinh ra Thị Trung Tề Nhan. Tề Nhan trùng tu ngôi chùa đã hoang phế, lập đạo tràng Thích-ca Vạn Nhật. Vâng chiếu chỉ của triều đình, lại có tín thư, nguyện văn còn được lưu giữ ở chùa. Tín thư lược ghi:

Đàn-việt là nội sử thị lang đồng với môn hạ của nội sử là Bình Chương Sự Trụ Quốc Thôi Tề Nhan dâng trạng rằng: Chùa Thiên Long ở núi Cao Vị tại kinh đô bị đổ nát đã lâu, đệ tử chỉ vì chúc thánh thượng thọ như đất trời, nhân dân được an thái nên nay mới trùng tu điện đường phòng xá, lầu gác kho lẫm đồng thời tạo vài tôn tượng Phật để thờ phụng, mở đạo tràng Thích-ca Vạn Nhật. Đã vì nước tu sửa, quan gia đình đặt chủ trì thì cũng có thể được. Nhưng gặp lúc thời đại đổi thay, tông chúng trong chùa không được an tâm; ghé mắt nhìn xem các chùa viện được ban cấp đủ ruộng nương như chùa Địa Tạng ở Côn sơn hai trăm mẫu, chùa Đạo Tiên ở Tỳ Sất sơn hai mươi mẫu, Tứ Diện sơn tự ở Tây kinh, mỗi mỗi có hai mươi mẫu, tất cả đều không luận là có chức hay không có chức, mà chỉ cần tuyển chọn bậc tài đức cao vời, giới hạnh tinh nghiêm, được trọng vọng trong chúng, kế thừa trụ trì, tu tập để làm pháp tắc muôn đời, đệ tử nghe phong cách mà hoan hỷ.

Đối với chùa Thiên Long ta đây cũng nên từ trong xã chúng tuyển chọn một vị Đại đức gồm đủ đức tài làm rường cột, định người chủ trì hằng giữ việc tu tập. Ghi chép đầy đủ trong văn thư giao cho Cương Ti. Người chủ trì hôm nay là đời thứ nhất.

Chuyển thư trình lên quan Lưu Thú đồng thời thông báo cho tất cả mọi người trong Đạo tràng được biết.

Ngày sáu tháng sáu niên hiệu Trùng Hi thứ chín, đã ký.

Xét năm Trùng Hi là niên hiệu của Hưng Tông nước Khiết Đan, nhằm năm Canh Thìn, tức năm thứ bảy đời Tĩnh Tông của bản triều.

#### ***Điện Di-dà chùa Mâu Tạng:***

Phía Bắc thôn Ám Cốc cách Kinh thành khoảng hai mươi dặm về Đông bắc có chùa Mâu Tạng do cha của Nguyên Thánh Đại Vương đời 38 là Đại A Can Hiếu Nương truy phong Minh Đức Đại Vương, vì truy tiến thúc phụ Ba Trận Tự mà sáng lập. Hang động rất kỳ tuyệt, giống

như đẻo gọt thành, khung cảnh mờ ảo diệu kỳ, làm người tự sinh tâm rộng lặng. Thật là một linh địa lắng tâm vui đạo. Phía trên chùa có điện Di-đà thời xưa do Quế Hoa vương hậu của Chiêu Thành (Thánh) Đại Vương vì đại vương qua đời trước, một mình trong cung huy hoàng tráng lệ, nên vô cùng sầu khổ, rơi máu lệ, xót tâm can. Bà suy nghĩ muốn vì đại vương mà cầu minh phước, nghe nói Tây phương có Đại Thánh Di-đà, nếu ai chí thành quy ngưỡng, thề sẽ dùng phương tiện khéo léo cứu độ, nghinh tiếp. Đây là lời chân thật, há có dối ta ư? Do đó bà xả bỏ trang phục tốt đẹp, dốc hết tài sản của chín phủ, sai các thợ giỏi, tạo một tôn tượng Di-đà và các thần chúng để tôn thờ. Đầu tiên chùa này có một lão Tăng, một hôm nằm mộng thấy một chân nhân ngồi trên gộp đá phía Đông nam thạch tháp, hướng về Tây thuyết pháp cho đại chúng nghe, ý nói đất này ắt là nơi trụ của Phật pháp, nhưng giữ kín không nói cho mọi người biết.

Nơi đây toàn là núi đá hiểm trở, khe suối cách ngăn, các người thợ không để ý đến, và đều cho là không tốt. Đến khi khai dọn đất đai thì mới được một khu vực bằng phẳng có thể xây dựng chùa viện, giống hệt như đất thần, người thấy đều khen là tốt. Đến gần đây điện đường đều bị sụp đổ chỉ còn một ngôi chùa. Tương truyền sau khi Thái Tông thống nhất Tam Hàn thì thường cất giữ binh khí, mâu thương trong cốc, nên có tên như thế.

#### ***Thạch tháp Xá-lợi ở chùa Bá Nghiêm:***

Ngày hai mươi chín tháng mười năm Bính Ngọ, niên hiệu Khai Vận thứ ba Khang Chân Giới Nhậm Đạo Đại Giám Trụ Thiếp ghi: Bá Nghiêm Thần tự tọa lạc tại huyện Thảo Bát (nay là Thảo Khê). Tăng Khản Du Thượng Tòa của chùa này ba mươi chín tuổi nói rằng về khởi đầu của chùa này thì chẳng biết, nhưng theo xưa truyền, vào thời tiền Tân La, Bắc Trạch cúng nền nhà để làm chùa, sau đó bị hoang phế một thời gian lâu. Đến năm Bính Dần, Hòa thượng Sa Mộc Cốc Dương Phù trùng tu và tu trì, ngài thị tịch năm Đinh Sửu. Năm Ất Dậu Cảnh Nhượng Hòa Thượng ở Hy Vương Sơn đến trụ mười năm, đến năm Ất Mùi thì trở về Hi Dương. Bấy giờ lại có Thần Trác Hòa Thượng từ Bạch Nham Tẩu ở Nam Nguyên đến viện như pháp trụ trì. Lại đến tháng giêng năm Hàm Ứng thứ nhất, vị trụ trì đương thời là Đắc Áo Vi Định Đại Sư Thích Tú Lập đặt mười điều làm thường quy cho viện, tạo lập thạch tháp năm tầng bằng đá, tôn trí bốn mươi hai viên xá-lợi chân thân của Phật. Như đều dùng tư tài lập bảo vật cúng dường hằng năm; đều lập bảo vật cúng



dường ba vị minh thần hộ Pháp kinh Tăng bậc nhất của chùa là Nghiêm Hân, Bá Hân và Cận Khâu (truyền rằng Nghiêm Hân và Bá Hân đổi nhà thành chùa, do đó chùa tên là Bá Nghiêm, sau làm thần hộ pháp); điều cúng dường gạo trong bát gỗ vào ngày mồng một hằng tháng trước tượng Dược Sư ở Kim đường... không ghi hết.

#### ***Chùa Linh Thứu:***

*Cổ ký chùa ghi:* Đời thứ hai mươi một là Chủ Thần Văn Vương, chân cốt của Tân La, vào năm Quý Mùi, niên hiệu Vĩnh Thuần thứ hai (bản văn ghi thứ nhất là sai), một hôm Tế tướng Trung Nguyên Công tắm rửa ở Ôn tỉnh Trường sơn quốc (tức huyện Đông Lai) trở về thành, đến rừng Đông Chi\_ Khuất Tỉnh dịch nghỉ ngơi, bỗng thấy một người thả chim ưng đuổi chim trĩ, trĩ bay đến Kim Khâu thì không còn thấy tung tích, chỉ nghe theo tiếng linh mà tìm, đến bên giếng Bắc của huyện quan Khuất Tỉnh thì chim ưng đậu trên cây, trĩ nấp trong giếng, nước giếng lẫn màu máu. Trĩ mở chiếc cánh phía Tây ôm lấy hai con chim con, chim ưng thấy vậy khởi lòng thương xót chẳng dám cướp lấy. Công thấy thế cũng cảm động, hỏi Bốc sư nói đất này có thể lập chùa. Sau khi về kinh, Công tâu lên Vương, dời huyện này đến nơi khác và lập chùa tại nơi đây, đặt tên là Linh Thứu tự.

#### ***Chùa Hữu Đức:***

Đại Phu Giác Can Thôi Hữu Đức của Tân La dùng phủ đệ của mình làm chùa, đặt tên là Hữu Đức tự. Đến đời cháu là Thôi Ngạn Vi, một công thần của Tam Hàn tôn trí chân ảnh và lập bia.

Thạch Tháp Ký chùa Văn-thù ở Ngũ Đài sơn

Thạch tháp bên sân do người Tân La sáng lập. Tạo hình tuy thuần phác chẳng tinh xảo, nhưng lại rất linh ứng, không thể ghi hết. Trong đó có một việc nghe các cụ già kể lại rằng: Khi xưa ở huyện Liên Cốc, người dân đều dùng thuyền đánh cá ở ven biển, một hôm bỗng thấy bóng một ngôi tháp cứ chuyển theo thuyền, các loài thủy tộc vừa thấy bóng của tháp liền bơi tứ tán, vì thế ngư dân không bắt được con nào. Không nén được lòng tức giận, ngư dân tìm đến chỗ tháp này, cùng nhau đập phá rồi bỏ đi. Vì thế nay bốn góc của tháp đều bị khuyết. Tôi nghe việc này kinh ngạc than thở không thôi. Nhưng lạ một điều là tháp đặt hơi chếch về Đông, mà chẳng chánh giữa. Bấy giờ nhìn lên thấy treo một tấm bảng đề là: Tỳ-kheo Xử Huyền từng trụ nơi đây. Bèn dời đặt ở giữa sân, thì trong hai mươi năm không có một điềm linh ứng. Cho

đến một ngày kia Cầu Cơ đến đây than rằng: Giữa sân chẳng phải là nơi đặt tháp, sao chẳng dời đi? Bấy giờ chúng Tăng mới tỉnh ngộ, di chuyển về nơi cũ, chính là vị trí tháp bây giờ.

Tôi vốn chẳng thích những việc kỳ quái, nhưng thấy oai thần của Phật nhanh chóng hiện thân tích để làm lợi ích chúng sinh như thế, là Phật tử há có thể im lặng không nói ư?

Ngày mười tháng mười năm Bính Tý, niên hiệu Chánh Phong thứ nhất, Bạch Vân ghi.